

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU

Chương I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM 1

I. Khái quát về các trường đại học công lập Việt Nam	1
1. Khái quát về sự phát triển của các trường đại học công lập Việt Nam	1
2. Khái niệm về đơn vị dự toán	4
3. Đặc điểm hoạt động của các trường đại học công lập	5
3.1 Các trường đại học công lập là các đơn vị sự nghiệp có thu	5
3.2 Hoạt động của các trường đại học nhằm đào tạo con người	6
3.3 Giáo dục – đào tạo theo nguyên tắc lý luận gắn liền với thực tiễn... ..	7
4. Cơ chế hoạt động	6
II. Tài chính và quản lý tài chính tại các trường đại học công lập Việt Nam	8
1. Khái niệm về tài chính các trường đại học công lập Việt Nam	8
2. Khái niệm quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam	10
3. Nội dung quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam	10
3.1 Quản lý các nguồn lực tài chính	10
3.2 Quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính	10
III. Đặc điểm quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam	15
1. Quản lý tài chính hướng tới phục vụ lợi ích cộng đồng	15
2. Quản lý tài chính căn cứ vào đặc điểm hoạt động của đơn vị sự nghiệp có thu	16
3. Sự phân cấp trong quản lý tài chính của các trường đại học công lập	17
IV. Kinh nghiệm quản lý tài chính tại các trường đại học của một số nước trên thế giới	17
1. Nguồn tài chính cho giáo dục đại học	17
2. Cơ chế quản lý tài chính các trường đại học	18
3. Các bài học kinh nghiệm	18

Chương II: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI

HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM THỜI GIAN QUA 20

I. Sơ lược về bộ máy tổ chức của các trường đại học công lập Việt Nam thời gian qua	20
1. Mô hình tổ chức gồm 3 cấp hành chính	20
2. Bộ máy tổ chức của các trường đại học	23

II. Cơ sở pháp lý quản lý tài chính tại các trường đại học công lập Việt Nam ...	24
III. Thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam	26
1. Dự toán thu – chi	26
1.1 Dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	27
1.2 Dự toán kinh phí từ hoạt động sự nghiệp	27
2. Thực trạng quản lý các nguồn lực tài chính	29
2.1 Nguồn thu từ kinh phí nhà nước cấp	30
2.2 Nguồn thu từ học phí, lệ phí	31
2.3 Nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và dịch vụ	32
2.4 Nguồn thu từ viện trợ, vay nợ, khác	33
3. Thực trạng quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính	33
3.1 Chi thường xuyên sự nghiệp	34
3.2 Chi nghiên cứu khoa học	34
3.3 Chi đầu tư phát triển	35
IV. Đánh giá thực trạng quản lý tài chính tại các trường đại học công lập Việt Nam	36
1. Ưu điểm	36
2. Tồn tại	37
3. Nguyên nhân tồn tại	37
3.1 Bất cập, thiếu đồng bộ trong chính sách giáo dục của Nhà nước ..	37
3.2 Nhận thức của các nhà quản lý tài chính các trường đại học	38
3.3 Khả năng của đội ngũ cán bộ làm công tác kế hoạch – tài chính ..	39
3.4 Thiếu công cụ hỗ trợ	39
3.5 Công tác thanh tra, kiểm tra còn yếu kém	39
Chương III: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010 ..	41
I. Định hướng phát triển giáo dục đại học Việt Nam đến năm 2010	41
1. Quan điểm chỉ đạo sự phát triển giáo dục	41
1.1 Giáo dục, tring đó giáo dục đại học là quốc sách hàng đầu	41
1.2 Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục đại học và tạo điều kiện phát triển tài năng	42
1.3 Phát triển giáo dục đại học gắn với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ và sự nghiệp củng cố quốc phòng, an ninh	42
1.4 Phát triển giáo dục đại học là sự nghiệp chung của Đảng, Nhà nước và nhân dân	43

1.5	Tăng cường hội nhập quốc tế và khu vực trên cơ sở kế thừa và giữ vững những tinh hoa văn hóa dân tộc	43
2.	Xây dựng kế hoạch chiến lược cụ thể	44
2.1	Đối với chiến lược phát triển đào tạo	44
2.2	Đối với chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học	45
2.3	Đối với chiến lược phát triển đội ngũ	46
2.4	Đối với chiến lược phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật	46
II.	Các định hướng quản lý tài chính của các trường đại học công lập Việt Nam đến năm 2010	47
1.	Cơ hội và thách thức trong công tác quản lý tài chính	47
1.1	Cơ hội	47
1.2	Thách thức	48
2.	Định hướng cơ bản về quản lý tài chính đến năm 2010	50
3.	Dự báo nguồn tài chính cho giáo dục và đào tạo đến năm 2010	51
III.	Các giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính tại các trường đại học công lập Việt Nam đến năm 2010.....	53
1.	Môi trường pháp lý	53
2.	Các giải pháp hoàn thiện quản lý nguồn lực tài chính	56
3.	Các giải pháp hoàn thiện quản lý sử dụng nguồn lực tài chính	59
4.	Công tác kiểm tra, thanh tra, đánh giá quản lý tài chính	61
IV.	Các giải pháp hỗ trợ	61
1.	Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực quản lý tài chính	61
2.	Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục	62

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nhiều thập kỷ qua, lĩnh vực giáo dục – đào tạo luôn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Sau gần 20 năm đổi mới, giáo dục Việt Nam, trong đó giáo dục đại học – một bộ phận cấu thành quan trọng đã đạt được những thành tích đầy ấn tượng. Giáo dục đại học cùng với hệ thống giáo dục cả nước góp phần vào việc nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân cư; thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu phân công lao động; nâng cao chất lượng con người. Giáo dục đại học còn là một chiến lược cụ thể để nâng cao tính cạnh tranh chất lượng lao động có trình độ của Việt Nam trong khu vực và thế giới

Việt Nam với mục tiêu đến năm 2020 cơ bản sẽ trở thành một nước công nghiệp, động lực chính sẽ là nguồn nhân lực có chất lượng cao, là đội ngũ trí thức cho sự phát triển kinh tế – xã hội bền vững. Thực hiện chủ trương, chính sách đổi mới nền giáo dục của Đảng và Nhà nước, coi giáo dục – đào tạo là quốc sách hàng đầu, các trường công lập giữ vững vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân. Với xu thế phát triển mạnh nền kinh tế tri thức trên thế giới, trước sự cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đào tạo đại học khác trong, ngoài nước và việc thí điểm thực hiện cơ chế tự chủ tài chính ... buộc các trường đại học công lập Việt Nam phải nghiên cứu xây dựng, điều chỉnh hoạt động giáo dục đào tạo một cách hiệu quả để thực hiện sứ mạng được giao.

Xuất phát từ thực tế như vậy, tôi đã mạnh dạn chọn đề tài **“Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập ở Việt Nam đến năm 2010”** với mong muốn đóng góp một phần vào sự nghiệp giáo dục đào tạo của nước nhà.

2. Mục đích của luận văn:

- Hệ thống quá trình phát triển, đặc điểm hoạt động và đặc điểm quản lý tài chính tại các trường đại học công lập Việt Nam, kinh nghiệm quản lý tài chính của các trường đại học ở các nước trên thế giới.
- Phân tích đánh giá thực trạng hoạt động quản lý tài chính tại các trường đại học công lập Việt Nam, từ đó tìm ra nguyên nhân đưa đến những tồn tại, hạn chế.
- Đề xuất những giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính nhằm thực hiện một số định hướng chiến lược được đề ra.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến hoạt động giáo dục đào tạo, công tác quản lý tài chính và cơ chế, chính sách tài chính tác động đến hoạt động của các trường đại học công lập ở Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phương pháp mô tả, phân tích thống kê, tổng hợp, so sánh, dự báo ... kết hợp sử dụng kiến thức tổng hợp các môn học thuộc chuyên ngành kinh tế.
- Luận văn sử dụng các tài liệu là các sách giáo khoa về quản lý tài chính, các qui định pháp luật về chế độ tài chính trong các cơ sở giáo dục – đào tạo, các số liệu thống kê của Bộ Giáo dục – Đào tạo, Vụ Kế hoạch – Tài chính, Viện nghiên cứu phát triển giáo dục, các trang web, các báo và tạp chí liên quan

5. Kết cấu luận văn:

Kết cấu chính của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về quản lý tài chính tại các trường đại học công lập Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng quản lý tài chính tại các trường đại học công lập Việt Nam thời gian qua.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính tại các trường đại học công lập Việt Nam đến năm 2010.

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ

TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

1. Khái quát về sự phát triển của các trường Đại học công lập Việt Nam

Giáo dục đại học Việt Nam có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời. Có thể chia làm năm giai đoạn chính sau:

❖ ***Giáo dục đại học Việt Nam dưới chế độ phong kiến (1075 – 1919)***

Nền giáo dục phong kiến ở nước ta chỉ thực sự hình thành từ triều Lý (1009-1225), nhà nước bắt đầu chăm lo tổ chức nền giáo dục. Các trường công được tổ chức ở Kinh đô, tỉnh, phủ, huyện. Trường tư có thể mở ở nhà dân, xóm, làng, thôn quê. Trong 845 năm (1075-1919) đã tổ chức 187 khoa thi hội - đình (cử nhân, tiến sĩ), đỗ 2989 tiến sĩ.

❖ ***Giáo dục đại học Việt Nam dưới thời Pháp thuộc (1919 - 1945)***

Thay thế nền giáo dục phong kiến, một hệ thống giáo dục tiến bộ hơn, được xây dựng phỏng theo hệ thống giáo dục ở Pháp, tuy yếu ớt nhưng đã được hình thành ở Việt Nam thời Pháp thuộc. Trong vòng 27 năm đã chuyển dần các trường trung học chuyên nghiệp ở Hà Nội thành cao đẳng hoặc đại học và tập hợp lại thành Viện Đại học Đông Dương với gần 600 sinh viên.

❖ ***Giáo dục đại học Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám 1945 (1945 - 1954)***

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội đều lên Việt Bắc. Có sự sắp xếp lại để hình thành 4 trường đại học: 2 trường Sư phạm cao cấp, trường Khoa học cơ bản, trường ĐH Y. Năm 1950, tiến hành cuộc cải cách giáo dục lần 1.

Ở vùng bị tạm chiếm, các trường ĐH hợp lại thành Viện Đại học Hà Nội, do người Pháp quản lý. Viện có hai trung tâm, một tại Hà Nội và một tại Sài Gòn.

❖ ***Giáo dục đại học Việt Nam trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam (1954 - 1975)***

Tháng 10/1954, Thủ đô Hà Nội được giải phóng, giáo dục đại học (GDDH) chuyển sang thời kỳ mới. Năm 1958 cuộc cải cách giáo dục lần 2 được tiến hành ở miền Bắc nhằm xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa. Mạng lưới các trường đại học được mở rộng hơn. Tính đến năm học 1974-1975, ở miền Bắc đã có 41 cơ sở đào tạo đại học với 100 ngành đào tạo, 55.700 sinh viên và 8.658 giáo viên. Hệ thống GDDH được tổ chức theo mô hình của GDDH Liên Xô (cũ).

Tại miền Nam, hệ thống GDDH được tổ chức thành Viện đại học theo mô hình đại học của Pháp, Mỹ. Có 4 viện đại học công với gần 130.000 sinh viên.

❖ ***Giáo dục đại học Việt Nam trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước (sau năm 1975). Thời kỳ này có thể chia làm hai giai đoạn: trước đổi mới (1975 – 1986) và đổi mới (1986 đến nay)***

➤ **Giai đoạn trước đổi mới (1975 -1986)**

Đây là giai đoạn tiếp quản, sắp xếp lại các trường đại học phía Nam theo mô hình các trường đại học của miền Bắc, hình thành một mạng lưới đào tạo đại học thống nhất trong cả nước. Trong giai đoạn này, các trường đại học bắt đầu đào tạo sau đại học.

Những bất hợp lý trong đào tạo đại học bắt đầu bộc lộ, đó là sự chia cắt, manh mún và kém hiệu quả. Một số biện pháp tổ chức sắp xếp lại đã hình thành nhưng mới dừng lại ở mức độ chủ trương. Cách quản lý theo kiểu kế hoạch hóa tập trung, bao cấp không còn phù hợp với thời bình và trở thành một lực cản to lớn làm triệt tiêu động lực phát triển.

➤ **Giai đoạn đổi mới (1986 đến nay)**

Sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986, những thắng lợi trong việc chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến sự tăng trưởng mạnh trong qui mô đào tạo. Từ năm 1995 đến năm 2004 số lượng sinh viên trong các trường đại học, cao đẳng tăng lên gấp 4 lần so với giai đoạn năm 1975-1986. Quá trình sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở đào tạo đã được thực hiện nhằm khắc phục sự manh mún và nâng cao hiệu quả đào tạo. Bên cạnh các cơ sở đào tạo công lập, mạng lưới các trường ngoài công lập cũng đã hình thành và phát triển. Năm 1998 Luật giáo dục ra đời đã tạo lập một khung pháp lý cho việc phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo của Việt Nam.

Mạng lưới đại học ở Việt Nam hiện nay có thể được phân loại: theo vùng, lãnh thổ (gồm viện đại học, đại học quốc gia, đại học khu vực, đại học cộng đồng, đại học Bộ, ngành); theo lĩnh vực đào tạo (đại học đa ngành, đơn ngành); theo sở hữu (đại học công lập, dân lập, bán công, phân hiệu đại học quốc tế hay hỗn hợp); theo loại hình đào tạo (đại học truyền thống, đại học mở).

Theo số liệu thống kê giáo dục của Vụ Kế hoạch Tài chính (năm 2004), tính đến nay thì cả nước có khoảng 222 trường (không kể trường thuộc khối An ninh, quốc phòng), với 1.131.030 sinh viên. Nếu phân chia theo loại hình thì có 63 trường đại học công lập, với 993.908 sinh viên.

Kinh phí hoạt động của các cơ sở đào tạo dựa vào các nguồn ngân sách cấp, nguồn thu học phí, lệ phí, tài trợ, các nguồn thu từ các dịch vụ liên quan đến đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ ... Riêng các cơ sở đào tạo ngoài công lập thì không có phần kinh phí ngân sách cấp. Tuy nhiên mục đích hoạt động của hai hệ thống giáo dục trên đều phục vụ cho cộng đồng xã hội.

2. Khái niệm về đơn vị dự toán

Đơn vị sự nghiệp xét về phương diện tài chính còn gọi là đơn vị dự toán – tên gọi chung cho các cơ quan, đơn vị ... hoạt động bằng nguồn kinh phí do NSNN cấp và các nguồn kinh phí khác thu từ cung cấp các dịch vụ cho xã hội. Các đơn vị dự toán chia làm 3 cấp:

Đơn vị dự toán cấp 1: quan hệ trực tiếp với cơ quan tài chính ở cấp Bộ hoặc Sở.

Đơn vị dự toán cấp 2: quan hệ tài chính với đơn vị dự toán cấp 1.

Đơn vị dự toán cấp 3: quan hệ tài chính với đơn vị dự toán cấp 2 hoặc cấp 1 trực thuộc.

Các trường đại học thường là đơn vị dự toán cấp 2 và đơn vị dự toán cấp trên của trường là đơn vị dự toán cấp 1 (là Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐH Quốc gia). Và đơn vị cấp dưới của trường làm nhiệm vụ dự toán cấp 3 (các Trung tâm, Viện, Trường trung học ...)

Công tác quản lý tại các đơn vị dự toán phân theo các cấp quản lý, gồm: đơn vị dự toán cấp chủ quản và đơn vị dự toán cấp cơ sở.

Đơn vị dự toán cấp chủ quản: là đơn vị dự toán tiếp nhận và phân bổ kinh phí hoạt động cho các đơn vị cấp dưới, giám đốc việc cấp dưới chấp hành dự

toán cấp 1 và các đơn vị dự toán cấp 2 thực hiện chức năng của đơn vị cấp trung gian (các trường đại học).

Đơn vị dự toán cấp cơ sở: là đơn vị trực tiếp thu, chi NSNN. Bao gồm đơn vị dự toán cấp 3 và các đơn vị dự toán cấp 2 không có chức năng của đơn vị cấp trung gian.

3. Đặc điểm hoạt động của các trường ĐH công lập Việt Nam

3.1 Các trường ĐH công lập là các đơn vị sự nghiệp có thu

Đơn vị sự nghiệp có thu là đơn vị sự nghiệp hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước quyết định thành lập. Có hai loại đơn vị sự nghiệp có thu: đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí) và đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí). Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí là đơn vị có nguồn thu chưa trang trải toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên.

Trường đại học công lập do Nhà nước đầu tư xây dựng, cung cấp trang thiết bị dạy học, bố trí cán bộ, công chức quản lý và đội ngũ nhà giáo giảng dạy và thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, qui chế thi cử và hệ thống văn bằng. Nhà nước quản lý nguồn đầu tư cho giáo dục. Kinh phí cho các hoạt động thường xuyên của trường đại học công lập chủ yếu do ngân sách nhà nước cấp, bên cạnh đó, trường có thêm kinh phí từ các nguồn thu khác được giữ lại cho trường theo qui định của Nhà nước. Các trường đại học công lập là các đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên.

3.2 Hoạt động của các trường ĐH công lập nhằm đào tạo con người

Đặc điểm hoạt động của các trường đại học công lập không nhằm vào lợi nhuận mà hướng về phục vụ lợi ích cộng đồng và xã hội. Hoạt động giáo dục – đào tạo nhằm mục đích đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nhà trường của các cơ quan hành chính nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cho đất nước. Nhà trường của lực lượng vũ trang nhân dân có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, quân dân chuyên nghiệp và công nhân quốc phòng; bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về nhiệm vụ và kiến thức quốc phòng, an ninh.

3.3 Giáo dục – đào tạo theo nguyên tắc lý luận gắn với thực tiễn

Hoạt động giáo dục – đào tạo được thực hiện theo nguyên tắc học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

4. Cơ chế hoạt động

Các trường đại học công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Chịu sự quản lý nhà nước của cơ quan quản lý giáo dục theo sự phân công, phân cấp của Chính phủ. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Các trường đại học công lập do Nhà nước thành lập, bổ nhiệm cán bộ quản lý và giao chỉ tiêu biên chế; Nhà nước quản lý, đầu tư về cơ sở vật chất, cấp kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học công lập gồm các qui định bổ sung và cụ thể hoá “Điều lệ trường đại học” để áp dụng cho một hoặc một số loại hình trường hoặc một trường. Điều lệ trường đại học là văn bản quy phạm pháp luật qui định nhiệm vụ và quyền hạn của các trường; tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường; nhiệm vụ quyền hạn của nhà giáo; nhiệm vụ và quyền hạn của người học; tổ chức và quản lý nhà trường; cơ sở vật chất và thiết bị nhà trường. Điều lệ trường đại học do Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành.

Nhà nước dành ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm tỷ lệ ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục. Trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước cho năm tài chính được Quốc hội phê chuẩn, Bộ Tài chính phân bổ ngân sách nhà nước chi cho giáo dục theo nguyên tắc công khai, tập trung dân chủ, căn cứ vào qui mô giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế – xã hội của từng vùng, thể hiện được chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn. Cơ quan tài chính cấp phát kinh phí cho các trường đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ của năm học. Cơ quan quản lý giáo dục sẽ quản lý, sử dụng có hiệu quả phần ngân sách nhà nước được giao và các nguồn thu khác theo qui định của pháp luật.

Các trường đại học công lập được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong các công tác: xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề được phép đào tạo; tổ chức tuyển sinh theo chỉ tiêu

của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng theo thẩm quyền; tổ chức bộ máy nhà trường; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục; hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo qui định của Chính phủ.

II. TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

1. Khái niệm về tài chính các trường Đại học công lập Việt Nam

Tài chính có thể được xem như là một khoa học và nghệ thuật về quản lý tiền. Tài chính có liên quan đến qui trình, thể chế, tình hình thị trường và các công cụ chuyển đổi tiền giữa các cá nhân, doanh nghiệp và Chính phủ. Mặc dù chỉ là một nhánh riêng biệt trong quan hệ phân phối xã hội, nhưng tài chính có tác động mạnh và có các mối quan hệ chặt chẽ với nền kinh tế xã hội. Những hiểu biết về tài chính sẽ giúp cho nhà quản lý ra quyết định tài chính đúng đắn, đề ra được các thủ tục, qui trình và giải quyết vấn đề tài chính một cách hiệu quả.

Tài chính trong các trường Đại học phản ánh các khoản thu, chi bằng tiền của các quỹ tiền tệ trong các trường Đại học. Thể hiện dưới hình thái vật chất của các quỹ bằng tiền này như: chất xám nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, vốn bằng tiền khác ...

Về hình thức nó phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình sử dụng các quỹ bằng tiền.

Về bản chất, tài chính các trường đại học công lập Việt Nam là những mối quan hệ tài chính biểu hiện dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình hình

thành và sử dụng các quỹ bằng tiền của các trường đại học nhằm phục vụ sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước. Các quan hệ tài chính đó là:

❖ Quan hệ tài chính giữa Trường với Ngân sách nhà nước

Ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, chương trình mục tiêu, khoa học công nghệ ... cho các trường. Các trường phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước: nộp thuế ... (nếu có) theo luật định.

❖ Quan hệ tài chính giữa Trường với xã hội

Xét quan hệ tài chính giữa nhà trường với xã hội, mà cụ thể là người học, được thể hiện thông qua các khoản tiền học phí, lệ phí tuyển sinh, lệ phí thi và một số các loại phí, lệ phí khác để góp phần đảm bảo cho các hoạt động giáo dục. Chính phủ có qui định khung học phí, cơ chế thu và sử dụng học phí đối với tất cả các loại hình trường, cơ sở giáo dục khác theo nguyên tắc không bình quân, thực hiện miễn giảm cho các đối tượng được hưởng chính sách xã hội và người nghèo.

Trường còn cung cấp các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ, thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học với bên ngoài. Do vậy cũng phát sinh các quan hệ tài chính hình thành nguồn thu tiền tệ cho các quỹ của trường.

❖ Quan hệ tài chính trong nội bộ nhà Trường

Quan hệ tài chính trong nội bộ trường gồm các quan hệ kinh tế giữa các khoa, phòng, ban chức năng và giữa các cán bộ công chức trong trường thông qua quan hệ tạm ứng, thanh toán, phân phối thu nhập như: tiền giờ giảng, thù lao nghiên cứu khoa học, tiền lương, thưởng ...

Nhìn chung, các quan hệ tài chính trên phản ánh rõ các trường đại học công lập là các đơn vị cơ sở độc lập và hoạt động không tách rời với hệ thống kinh tế- chính trị-xã hội của đất nước. Việc quản lý hiệu quả các hoạt động của các trường, mà đặc biệt về mặt tài chính là hết sức quan trọng và cần thiết để sự nghiệp giáo dục đào tạo của nhà trường được tiến hành thường xuyên và hiệu quả, đi đúng định hướng chiến lược phát triển giáo dục đào tạo của đất nước.

2. Khái niệm quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam

Khái niệm quản lý tài chính nói chung là việc lựa chọn, đưa ra các quyết định tài chính và tổ chức thực hiện các quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động tài chính của đơn vị. Mục tiêu tài chính có thể thay đổi theo từng thời kỳ và chính sách chiến lược. Tuy nhiên khác với quản lý doanh nghiệp chủ yếu là nhằm mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận, mục tiêu tài chính trong các trường đào tạo công lập hoạt động phi lợi nhuận, phục vụ cộng đồng và xã hội là chính yếu. Do giáo dục nhằm để phát triển con người và đó là một trong những công cụ để trang bị, truyền bá và phổ biến tri thức, qua đó hình thành nên những tư tưởng tiến bộ, có thể vượt trước thực trạng kinh tế – xã hội, nên quản lý tài chính tại các cơ sở đào tạo, đặc biệt hệ thống đào tạo công lập, nhằm sử dụng có hiệu quả, đúng định hướng phân kinh phí ngân sách giáo dục được giao và các nguồn thu khác theo qui định của pháp luật.

3. Nội dung quản lý tài chính các trường đại học công lập

Nội dung quản lý tài chính các trường đại học công lập hoạt động có thu gồm hai mảng: quản lý các nguồn lực tài chính và quản lý sử dụng nguồn lực tài chính.

3.1 Quản lý các nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính (hay nguồn thu) của các trường đại học công lập thường gồm chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước cấp, thu từ học phí, lệ phí và các khoản thu khác (nếu có).

❖ Nguồn Ngân sách nhà nước cấp

Giai đoạn trước năm 1990, hầu như nguồn thu của các trường đại học công lập chủ yếu từ kinh phí ngân sách nhà nước cấp. Giai đoạn này nhà nước bao cấp toàn bộ hoạt động giáo dục đào tạo. Kể từ sau năm 1987, ngoài nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp là chủ yếu, các trường đại học công lập còn có các nguồn thu sự nghiệp khác. Và nguồn ngân sách nhà nước cấp được sử dụng cho các mục đích chính sau:

- Đảm bảo chi hoạt động thường xuyên của đơn vị. Nội dung chi hoạt động thường xuyên của các trường lấy từ kinh phí ngân sách nhà nước gồm: chi cho người lao động; chi quản lý hành chính; chi hoạt động nghiệp vụ; chi mua sắm tài sản cố định, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất và chi khác.
- Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp trường, chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ đột xuất khác được cấp có thẩm quyền giao. Các trường lập danh mục đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học, Kho bạc Nhà nước căn cứ vào dự toán hoặc đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thanh toán cho trường.
- Kinh phí thanh toán cho đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước theo đơn đặt hàng (điều tra, qui hoạch, khảo sát ...) theo giá hoặc khung giá do nhà nước qui định.

- Kinh phí cấp để thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước qui định đối với số lao động trong biên chế thuộc loại tinh giản.
- Vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang, thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mức kinh phí ngân sách nhà nước cấp được ổn định theo định kỳ 3 năm và hàng năm được tăng thêm theo tỷ lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết. Hết thời hạn 3 năm, mức ngân sách Nhà nước bảo đảm sẽ được xác định lại cho phù hợp.

❖ **Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị**

Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí, ngân sách nhà nước cấp một phần kinh phí hoạt động và nhà trường tự lo một phần. Đó chính là nguồn thu sự nghiệp ngoài ngân sách nhà nước, gồm: học phí, lệ phí; các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, cung ứng dịch vụ; các khoản tài trợ khác, ... của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài. Trong các nguồn thu sự nghiệp của các trường đại học công lập, chiếm tỷ trọng lớn nhất là nguồn thu từ học phí, lệ phí.

➤ Nguồn thu học phí, lệ phí là nguồn thu thuộc ngân sách Nhà nước. Đây là khoản đóng góp của gia đình người học hoặc người học để góp phần bảo đảm cho các hoạt động giáo dục. Chính phủ qui định khung học phí, cơ chế thu và sử dụng học phí đối với tất cả các loại hình trường, cơ sở giáo dục khác theo nguyên tắc không bình quân, thực hiện miễn, giảm cho các đối tượng được hưởng chính sách xã hội và người nghèo.

Các hệ đào tạo khác nhau, ngành đào tạo khác nhau sẽ có khung học phí khác nhau. Mức thu học phí của các trường đại học công lập đối với hệ đào tạo chính qui từ 50.000 đến 180.000 đồng/tháng mỗi sinh viên cho đào tạo đại học; từ 75.000 đến 200.000 đồng/tháng mỗi học viên đối với đào tạo thạc sĩ; và từ

100.000 đến 250.000 đồng/tháng mỗi học viên đối với đào tạo tiến sĩ. Học phí đối với hoạt động đào tạo theo phương thức không chính quy cao hơn nhiều so với chính quy. Khung học phí đào tạo tại chức tại các trường và liên kết với các địa phương, cơ quan ngoài nhà trường thu từ 100.000 đến 350.000 đồng/tháng/một người học; thu từ 150.000 đến 380.000 đồng/tháng/một người học đối với đào tạo bằng hai. Căn cứ vào khung thu học phí đó, tùy vào đặc thù hoạt động đào tạo mà mỗi trường có mức thu cụ thể phù hợp với nội dung, chương trình và thời gian đào tạo của từng loại hình, cấp bậc, ngành nghề đào tạo và chi phí hợp lý để đảm bảo duy trì, phát triển hoạt động đào tạo.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính căn cứ vào qui định của Chính phủ về học phí, hướng dẫn việc thu và sử dụng học phí, lệ phí tuyển sinh của các trường và cơ sở giáo dục trực thuộc Trung ương. Mức thu học phí, lệ phí, tỷ lệ nguồn thu được để lại đơn vị sử dụng và nội dung chi thực hiện theo qui định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với từng loại học phí, lệ phí là khác nhau.

➤ Thu từ hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ. Mức thu từ các hoạt động này do Thủ trưởng đơn vị quyết định, theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy. Các trường có thể khai thác nguồn thu không nhỏ từ hoạt động này, đặc biệt là hoạt động tư vấn, cung ứng dịch vụ, phát hành sách, ấn phẩm, dự án sản xuất thử - thử nghiệm.

➤ Các khoản thu sự nghiệp khác theo qui định của pháp luật (nếu có): tiền thu từ các loại lệ phí, tiền giáo trình, giấy thi, các dịch vụ giữ xe, quầy văn phòng phẩm, ...

❖ **Nguồn thu khác theo qui định của pháp luật**

Nguồn tài trợ thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế trên lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học; nguồn viện trợ, vay tín dụng; nguồn hỗ trợ học bổng

cho sinh viên; nguồn tài trợ cho việc tăng cường cơ sở vật chất; nguồn quà biếu, quà tặng ...

3.2 Quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính

Nội dung quản lý sử dụng nguồn lực tài chính gồm: quản lý chi phí hoạt động thường xuyên; quản lý chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học; chi tình giản biên chế; quản lý chi đầu tư phát triển; chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất và chi khác (nếu có) ...

❖ Quản lý chi hoạt động thường xuyên

Kinh phí cho chi hoạt động thường xuyên của các trường đại học công lập được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước cấp đối với các khoản chi theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và một phần được lấy từ nguồn thu sự nghiệp khác đối với các khoản chi cho các hoạt động sự nghiệp có thu. Bao gồm: các khoản chi cho người lao động, chi quản lý hành chính, chi hoạt động nghiệp vụ, chi hoạt động tổ chức thu phí, lệ phí, chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ, chi mua sắm tài sản, chi khác ...

- Chi cho người lao động: đó là các khoản chi tiền lương, tiền công; các khoản phụ cấp lương, các khoản trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn theo qui định ...
- Chi quản lý hành chính: chi mua vật tư văn phòng, cước phí dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí ...
- Chi các hoạt động nghiệp vụ, chi hoạt động tổ chức thu phí, lệ phí, chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ (kể cả chi nộp thuế, trích khấu hao tài sản cố định).

- Chi mua sắm tài sản, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất: nhà cửa, máy móc thiết bị ...
- Chi khác.

❖ **Quản lý chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học**

Tuỳ kế hoạch nghiên cứu khoa học của từng trường mà có nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp ứng với mỗi loại cấp độ đề tài đó, gồm các đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Trường. Với các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ đòi hỏi tính ứng dụng vào thực tiễn cao, các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường nhằm nghiên cứu phục vụ giảng dạy và học tập.

Ngoài ra, kinh phí ngân sách nhà nước còn cấp cho các trường để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; chi thực hiện nhiệm vụ đặt hàng của Nhà nước, như: điều tra, quy hoạch, khảo sát ... ; chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có vốn nước ngoài theo qui định.

❖ **Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước qui định.**

❖ **Chi đầu tư phát triển**

Quản lý chi đầu tư phát triển gồm các mảng chính sau: quản lý chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất; mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản và quản lý chi thực hiện các dự án đầu tư theo qui định.

❖ **Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao.**

❖ **Các khoản chi khác (nếu có)**

III. ĐẶC ĐIỂM QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

Quản lý tài chính của các cơ sở đào tạo nói chung và các trường đại học công lập nói riêng có nhiều điểm khác biệt với các doanh nghiệp về mục đích, cơ cấu tổ chức, cũng như nguồn tài trợ.

1. Quản lý tài chính hướng tới phục vụ lợi ích cộng đồng

Mục đích hoạt động của các trường đại học công lập được xác định khác nhau tùy từng xã hội ở mỗi thời kỳ và lĩnh vực đào tạo Tuy nhiên mục đích chủ yếu nhằm truyền đạt kiến thức, kỹ năng, huấn luyện tư duy và hướng giải quyết vấn đề, đồng thời bồi dưỡng nhân cách và thể lực ... cho sinh viên. Ngoài ra, còn nhằm mục đích nghiên cứu, thường gồm việc phát triển những lý luận và kỹ thuật, ứng dụng khoa học vào thực tiễn, chuyển giao công nghệ ...

Do đó, mục đích quản lý tài chính của các trường đại học công lập có đặc điểm chính là không nhằm vào lợi nhuận, mà để phục vụ lợi ích cộng đồng và xã hội, đây là điểm tạo ra sự khác biệt đáng kể giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp.

2. Quản lý tài chính căn cứ vào đặc điểm hoạt động của đơn vị sự nghiệp có thu

Sản phẩm của các trường đại học công lập là những kiến thức, kỹ năng, khả năng tư duy và làm việc ... mà học viên tích lũy được sau khi ra trường. Nói cách khác, đó là “giá trị tăng thêm do giáo dục” của người học viên. Đặc điểm sản phẩm của trường học là không thể định lượng bằng đơn vị tiền tệ một cách khách quan như là doanh thu của một doanh nghiệp. Bởi vì giá cả (trong mối tương quan với chất lượng) của hàng hóa được xác định một cách khách quan trên cơ sở thị trường đầy đủ.

Do mục tiêu hoạt động đào tạo của các trường đại học công lập là phục vụ xã hội, nên nguồn thu của các trường thường không chỉ là học phí, mà còn có nguồn từ ngân sách nhà nước hoặc các nguồn khác từ các tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, hay tổ chức tôn giáo ... Những nguồn tài trợ này phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau (như: chính sách của Chính phủ, của tổ chức tài trợ; tình trạng kinh tế của quốc gia hay tổ chức ...) nên không phản ánh xác đáng sản phẩm của trường học trên cơ sở tiền tệ. Tuy nhiên, có thể xem giáo dục là một dịch vụ bao trùm liên quan đến toàn xã hội. Nước nào trên thế giới cũng coi giáo dục là xương sống của phát triển, cũng có quốc sách cho thứ dịch vụ đặc biệt này.

3. Sự phân cấp trong quản lý tài chính của các trường đại học công lập

Do đặc điểm hoạt động đào tạo đòi hỏi chuyên môn rất cao nên sự phân quyền trong các trường đại học thường lớn hơn nhiều so với doanh nghiệp và trong nhiều trường hợp, sự chồng chéo về quyền lực và ảnh hưởng đó làm cho cơ cấu tổ chức trong trường không hình thành những tuyến rõ ràng. Cơ cấu tổ chức của các trường đại học không có dạng hình chóp thông thường. Trái lại, đó là một sự đan xen phức tạp của trách nhiệm và một sự phát triển không ngừng những trung tâm ra quyết định.

IV. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1. Nguồn tài chính cho giáo dục đại học

Tại những các nước có nền kinh tế phát triển cao nhất thế giới, giáo dục đào tạo gần như được Nhà nước bao cấp hoàn toàn qua ngân sách nhà nước. Bởi chỉ có Nhà nước mới có thẩm quyền, uy tín, tài lực đảm đương tính công bằng dân chủ của quốc sách giáo dục: ai cũng có thể đi học, đạt trình độ nếu có năng

khiếu. Ví dụ ở Bỉ, ngân sách nhà nước cấp 75%, phần thu học phí từ sinh viên chỉ chiếm 4%, phần còn lại là từ hợp đồng dịch vụ, dự án nghiên cứu công nghệ Ở Mỹ, nguồn thu lớn của các trường đại học công lập là tài trợ lấy từ nguồn thu thuế của bang, chiếm từ 25% - 40%, nguồn học phí thu của sinh viên chiếm khoảng 20%, thu từ hoạt động dịch vụ chiếm hơn 20%, và còn lại là từ nguồn khác. Ở Đức, ngân sách nhà nước cấp gần như toàn bộ kinh phí cho các trường đại học công lập hoạt động, sinh viên theo học không phải đóng học phí. Tại nước Nga, chủ trương quan trọng là tăng cường đồng thời nguồn ngân sách nhà nước (nguồn chủ yếu) kết hợp với huy động, thu hút nguồn đóng góp bổ sung thường xuyên ngoài ngân sách về tài chính – vật tư của xã hội, gia đình, cộng đồng địa phương, xí nghiệp.

2. Cơ chế quản lý tài chính các trường đại học

Tại nước Mỹ, từ năm 1994 Ủy ban chuẩn mực kế toán đã đưa ra các chuẩn mực về kế toán chi phí áp dụng cho các cơ sở đào tạo có nhận một mức tài trợ nhất định từ Chính phủ liên bang. Các chuẩn mực này nhằm bảo đảm các cơ sở đào tạo đó thực hiện một cách nhất quán các thủ tục và chính sách về kế toán chi phí đồng thời tuân thủ các qui định liên quan của Chính phủ.

Tại nước Anh, Ủy ban bảo trợ đại học (UGC) giữ vai trò phân bổ ngân sách giáo dục cho các trường đại học. Để thực hiện vai trò này, ngoài việc dựa vào các dữ liệu thống kê (số lượng sinh viên, giảng viên ...), UGC còn phân tích chi phí và thu nhập của các trường đại học dựa vào các chỉ tiêu kết quả hoạt động (thị phần đào tạo, tỷ lệ tốt nghiệp ...).

3. Các bài học kinh nghiệm

Ở các nước có nền kinh tế phát triển, nhận thức được sự phát triển giáo dục gắn mật thiết hữu cơ với sự phát triển khoa học, và cùng với khoa học, giáo

dục ngày càng trở thành động lực của tăng trưởng kinh tế, nâng cao tính hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân, là một trong những nhân tố quan trọng nhất đảm bảo an ninh và sự hùng cường quốc gia, cũng như sự an toàn của mỗi công dân Sự đổi mới giáo dục giữ vai trò then chốt trong sự bảo tồn của dân tộc, nguồn gen của chúng, đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội có mức sống cao. Do vậy, các nước này duy trì ổn định và không ngừng huy động thêm nguồn đầu tư cho hoạt động giáo dục các trường đại học công lập, trong đó nguồn kinh phí từ tài trợ của ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ lực, bên cạnh các nguồn thu khác.

Tuy nhiên, các nước cũng đã có các biện pháp, chính sách quản lý tài chính hữu hiệu, bảo đảm hoạt động giáo dục đào tạo của các trường đại học công lập có nhận tài trợ từ Chính phủ đi đúng định hướng đề ra, đáp ứng được đòi hỏi của xã hội đối với giáo dục và thậm chí đi trước xu thế phát triển của thế giới.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

TẠI CÁC TRƯỜNG ĐH CÔNG LẬP VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

I. SƠ LƯỢC VỀ BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TẠI VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

Mô hình tổ chức của các trường đại học công lập gồm 3 cấp hành chính, ngoại trừ 2 trường đại học quốc gia (Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh) đóng vai trò đơn vị cấp 1, đơn vị cấp 1 của các trường là Bộ.

1. Mô hình tổ chức gồm 3 cấp hành chính

Mô hình tổ chức gồm 3 cấp hành chính của các trường đại học quốc gia được cơ cấu như sau:

❖ *Cấp 1*

Các Bộ, Đại học Quốc gia là đơn vị cấp 1, là nơi lập kế hoạch chiến lược, ra các quyết định và ban hành các văn bản pháp quy, hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác quản lý ở tầm vĩ mô, quyết định các kế hoạch về đào tạo và nghiên cứu khoa học, về nhân lực, về phân bổ tài chính, quản lý văn bằng; thực hiện những nhiệm vụ chung, nhiệm vụ đặc biệt hoặc nhiệm vụ cần có sự phối hợp của nhiều ngành, nhiều trường.

Đặc điểm hành chính: là cấp có con dấu (quốc huy) và tài khoản, là đầu mối ngân sách nhà nước và đầu mối về đào tạo, NCKH và các lĩnh vực công tác khác; có quyền tự chủ rất cao về đào tạo.

❖ *Cấp 2*

Đơn vị cấp 2 của các Bộ là các Trường đại học trực thuộc. Đơn vị cấp 2 của Đại học Quốc gia gồm các đơn vị thành viên (các trường đại học, Viện nghiên cứu) và đơn vị trực thuộc (các Khoa; Trung tâm nghiên cứu, đào tạo; Trung tâm phục vụ, dịch vụ ...). Đơn vị cấp 2 là nơi xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ được giao, điều phối, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể thuộc phạm vi, chức năng của mình.

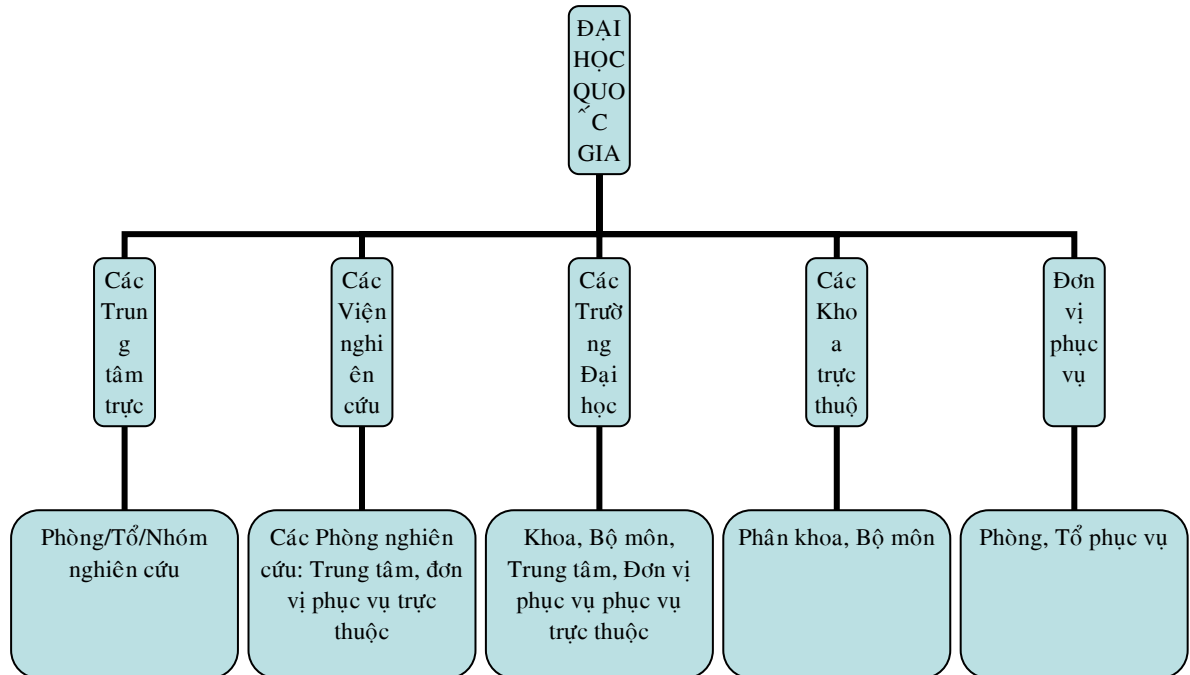
Đặc điểm hành chính: Có con dấu và tài khoản.

❖ *Cấp 3*

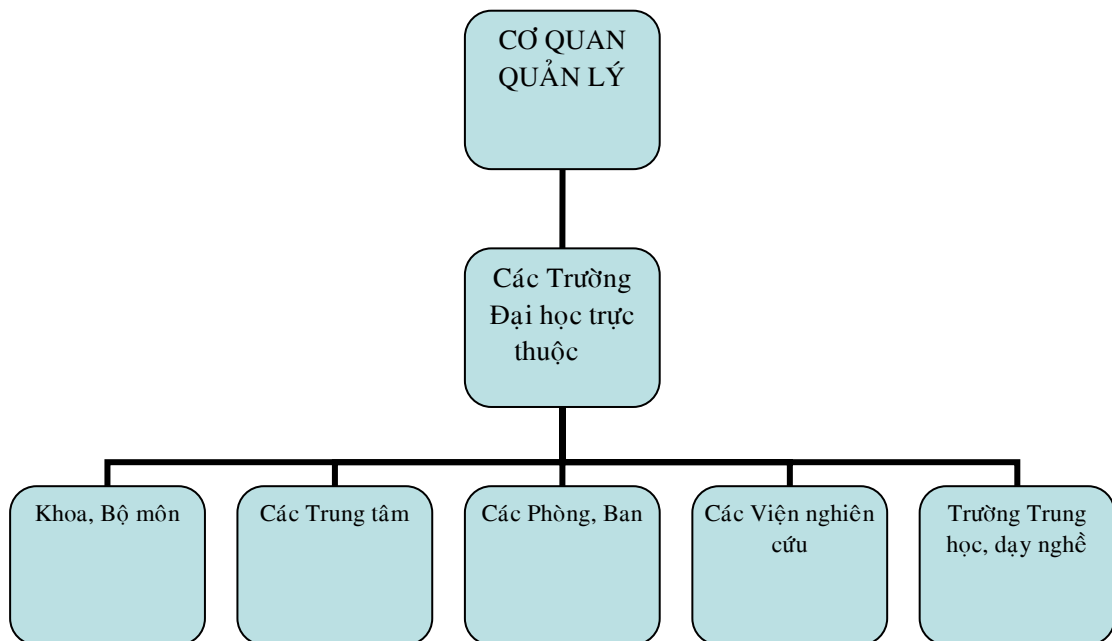
Đơn vị cấp 3 gồm các đơn vị trực thuộc cấp 2, gồm: các Khoa, Phòng nghiên cứu, Trung tâm, Trường trung học, Trường nghề, Bộ phận phục vụ trực thuộc trường. Đơn vị cấp 3 là nơi thi hành và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể.

Đặc điểm hành chính: Trừ một số Trường trung học, Trung tâm, Viện nghiên cứu, đào tạo đăng ký hoạt động tại các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị thuộc cấp quản lý này không có dấu và tài khoản (đơn vị phụ thuộc).

Sơ đồ hệ thống của Đại học Quốc gia về các cấp hành chính

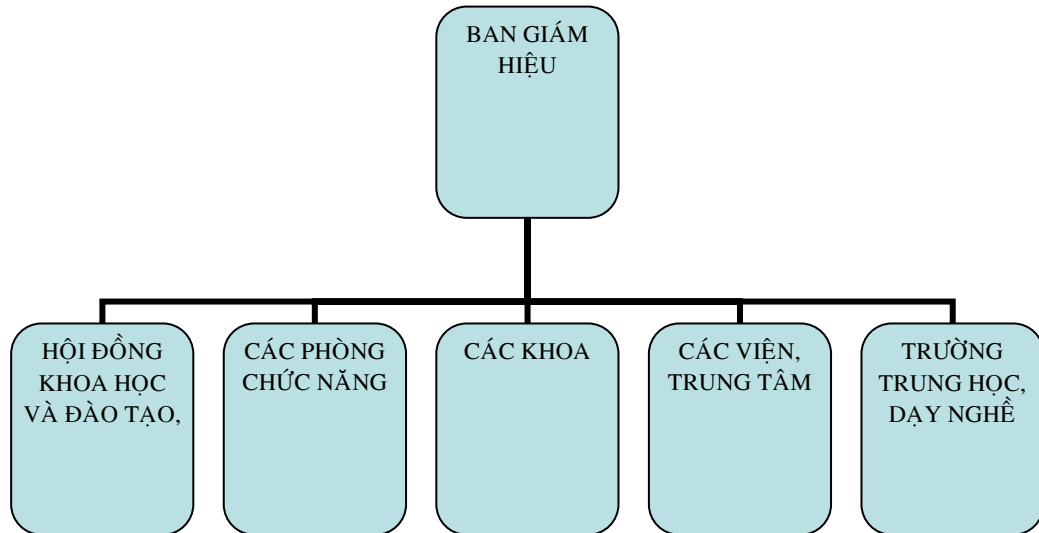


Sơ đồ hệ thống các cấp hành chính của các Trường đại học công lập (không thuộc Đại học Quốc gia)



2. Bộ máy tổ chức của các trường đại học

Bộ máy tổ chức của các trường đại học thành viên trực thuộc Đại học Quốc gia và các Trường đại học trực thuộc các Bộ chủ quản giống nhau.



Theo cơ cấu tổ chức các trường đại học công lập được qui định trong Luật Giáo dục, Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của nhà trường, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng; thủ tục bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng do Thủ tướng Chính phủ qui định. Giúp việc cho Hiệu trưởng có các Phó Hiệu trưởng, cũng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo đóng vai trò là hội đồng tư vấn trong nhà trường do Hiệu trưởng thành lập để tư vấn cho Hiệu trưởng trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường theo qui định của Luật Giáo dục.

Các Khoa là cấp quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học theo chỉ đạo của Trường. Đứng đầu Khoa là Trưởng khoa do Hiệu trưởng bổ nhiệm. Giúp việc cho Trưởng Khoa có các Phó khoa. Trong một Khoa có nhiều bộ môn.

Bộ môn thuộc khoa là nơi quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn, không phải là cấp hành chính. Tuy nhiên, vai trò của Bộ môn luôn được coi trọng, là đơn vị cơ sở đối với sự phát triển của toàn hệ thống, đặc biệt là trong các hoạt động chuyên môn, học thuật.

Viện, Trung tâm nghiên cứu là cấp quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu, dịch vụ và tham gia đào tạo; chịu sự chỉ đạo của Trường.

Trường trung học, dạy nghề là cơ sở giáo dục trung học trực thuộc trường đại học, được phân cấp quản lý theo quy định của Luật Giáo dục.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

Luật NSNN được Quốc Hội thông qua ngày 20/3/1996 và bắt đầu có hiệu lực thi hành từ 01/01/1997. Đây là lần đầu tiên nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Luật NSNN. Là công cụ pháp lý quan trọng để ổn định hóa quan hệ tài chính giữa Trung ương và địa phương, góp phần xử lý các nhược điểm trước đó của cơ chế quản lý ngân sách nhà nước. Luật NSNN quy định về lập, chấp hành, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, quyết toán ngân sách nhà nước và về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước các cấp trong lĩnh vực ngân sách nhà nước.

Kể từ khi được ban hành cho đến nay, Luật NSNN đã có nhiều sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình quản lý tài chính của đất nước. Và hiện nay Luật NSNN năm 2002 là luật có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2004, thay thế cho Luật NSNN năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật NSNN năm 1998. Các trường đại học công lập là đối tượng thi hành theo quy định của Luật NSNN.

Sau khi ban hành Luật NSNN năm 2002, đã có Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính Phủ qui định chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu. Và sau đó là Thông tư số 25/2002/TT-BTC ngày 21/3/2002 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 10.

Nghị định 10 qui định chung về đối tượng được áp dụng. Các trường đại học công lập (đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên) là một trong nhiều đơn vị sự nghiệp có thu áp dụng chế độ tài chính theo Nghị định 10. Ngoài qui định chung về đối tượng và phân loại đơn vị sự nghiệp có thu, còn có qui định cụ thể về nguồn tài chính và nội dung chi của các trường; định mức chi; cách xác định và chi trả lương; trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; việc trích lập và sử dụng các quỹ; trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn, tài sản; công tác lập, chấp hành dự toán thu chi; mở tài khoản giao dịch; và việc thực hiện chế độ kế toán, báo cáo, quyết toán, kiểm tra và công khai tài chính.

Trước năm tài chính 2003, các trường đại học công lập áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo Quyết định số 999-TC/QĐ/CĐKT ngày 02/11/1996 của Bộ Tài Chính. Sau đó Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 121/2002/TT-BTC ngày 31/12/2002 hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán hành chính sự nghiệp áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu từ năm tài chính 2003.

Luật kế toán được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2003 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2004 là một cơ sở pháp lý quản lý kế toán, tài chính các trường đại học công lập. Luật kế toán được ban hành nhằm thống nhất quản lý kế toán, đảm bảo kế toán là công cụ đáp ứng được yêu cầu tổ chức, quản lý điều hành của cơ quan nhà nước Ngoài những qui định chung về kế toán, Luật kế toán qui định cụ thể nội dung

công tác kế toán; về tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán; hoạt động nghề nghiệp kế toán; quản lý nhà nước về kế toán; và về khen thưởng và xử lý vi phạm.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, Luật Giáo dục đã được Quốc Hội thông qua ngày 02/12/1998 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/1999. Luật Giáo dục là một cơ sở pháp lý quản lý các trường đại học nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ... Luật Giáo dục qui định về hệ thống giáo dục quốc dân; nhà trường và cơ sở giáo dục khác; nhà giáo; qui định đối với người học; trách nhiệm của nhà trường, gia đình và xã hội; qui định các nội dung quản lý nhà nước về giáo dục; về công tác khen thưởng và xử lý vi phạm.

Nhìn chung, hệ thống các văn bản pháp quy về quản lý tài chính các cơ sở đào tạo đã ban hành tương đối đầy đủ.

III. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

1. Dự toán thu-chi

Hệ thống dự toán thu – chi giữ một vai trò quan trọng trong công tác quản lý tài chính trong các trường đại học công lập, nhằm đảm bảo sự giám sát của Nhà nước về lĩnh vực tài chính của đơn vị, đồng thời giúp đơn vị bảo đảm cân đối thu chi. Trong các trường đại học công lập, có hai hệ thống dự toán thu chi tồn tại đồng thời gắn với hai nguồn kinh phí chủ lực: ngân sách cấp và học phí, lệ phí. Căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính của năm trước liền kề, các trường lập dự toán thu, chi năm kế hoạch gửi cơ quan quản lý cấp trên. Các trường được cơ quan có thẩm quyền giao dự toán thu, dự toán chi ổn định trong 3 năm.

1.1 Dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước

Dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cấp của các trường đại học công lập thường gồm: dự toán kinh phí cho hoạt động thường xuyên, dự toán kinh phí cho hoạt động khoa học công nghệ và dự toán cho dự án (các chương trình mục tiêu, công trình xây dựng cơ bản...). Dự toán thu từ kinh phí ngân sách nhà nước cấp căn cứ trên dự toán chi. Cơ quan chủ quản giao số tổng hợp chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho năm đầu của thời kỳ ổn định, hàng năm được tăng thêm theo tỷ lệ do cấp có thẩm quyền quyết định. Dự toán chi cho hoạt động thường xuyên được tính trên cơ sở tích số giữa số lượng sinh viên được ngân sách cấp và định mức ngân sách cấp cho một sinh viên. Định mức ngân sách cấp cho từng sinh viên được Bộ tài chính xác định cho từng trường.

Dự toán kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành; chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí đặt hàng theo chế độ của Nhà nước; kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; kinh phí đối với các dự án nước ngoài; vốn đầu tư xây dựng cơ bản; dự toán kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi không thường xuyên khác thì các trường xây dựng dựa trên kế hoạch hoạt động của từng trường và nhiệm vụ được cấp chủ quản giao.

1.2 Dự toán kinh phí từ hoạt động sự nghiệp

Dự toán kinh phí từ hoạt động sự nghiệp gồm dự toán thu học phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và dự toán chi từ nguồn thu học phí, lệ phí được để lại đơn vị sử dụng.

❖ *Dự toán thu học phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước*

Gồm dự toán tổng số thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước; số thu học phí, lệ phí được để lại đơn vị sử dụng theo qui định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; và số phí, lệ phí phải nộp ngân sách nhà nước.

Dự toán nguồn thu học phí các trường tính trên cơ sở tích số giữa số lượng sinh viên dự kiến của trường trong năm học dự toán (đã điều chỉnh một tỷ lệ nợ lại học phí và mức miễn giảm học phí dự kiến) với mức học phí theo khung của Nhà nước, được tính theo đơn vị tháng. Đối với những loại phí, lệ phí được để lại và nộp ngân sách nhà nước theo tỷ lệ phần trăm (%) thì hàng năm cơ quan có thẩm quyền giao dự toán thu điều chỉnh cho phù hợp với hoạt động của đơn vị.

Cơ quan chủ quản không giao số thu khác về sản xuất, cung ứng dịch vụ ... đơn vị tự xây dựng kế hoạch thu để điều hành trong cả năm.

❖ *Dự toán chi từ nguồn thu học phí, lệ phí được để lại đơn vị sử dụng*

Dự toán chi từ nguồn học phí, lệ phí được để lại đơn vị sử dụng thực hiện chi hoạt động thường xuyên theo Quyết định 70/1998/QĐ/TTg ngày 31/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn như Thông tư liên tịch số 54/1998/TTLT/BGD&ĐT-TC ngày 31/8/1998 và 46/2001/TTLT/BTC-BGD&ĐT ngày 20/6/2001. Các qui định này có sự khác biệt giữa đào tạo chính quy và không chính quy.

Đối với đào tạo chính quy, các nội dung chi gồm: số chi tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy – học tập không dưới 45%; bổ sung kinh phí cho hoạt động sự nghiệp; hỗ trợ cho hoạt động trực tiếp giảng dạy; hỗ trợ cho công tác quản lý và điều tiết chung trong ngành không quá 20%.

Đối với đào tạo không chính quy, các nội dung chi gồm: chi tăng cường cơ sở vật chất, chi hoạt động chuyên môn, chi thù lao giảng dạy, chi đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, chi công tác quản lý, chi hỗ trợ nghiên cứu khoa học, chi cho các cơ quan phối hợp tổ chức, chi nộp thuế (nếu có), chi khác (văn hóa, thể thao, khen thưởng sinh viên ...). Điểm khác biệt đối với đào tạo chính quy là các nội dung chi trên không bị khống chế về tỷ lệ và cho phép xử lý chênh lệch thu chi vào việc bổ sung kinh phí và lập quỹ.

Đối với những đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao thu về sản xuất, cung ứng dịch vụ, khi thu vượt thì đơn vị được sử dụng toàn bộ số vượt thu để tăng thu nhập, tăng cường cơ sở vật chất và khi giảm thu đơn vị phải giảm chi tương ứng.

Sau đó các trường sẽ phân tích chi phí vào các mục chi của ngân sách để lập dự toán. Nhìn chung việc dự toán chi từ nguồn học phí thường chỉ bảo đảm một khung chung theo các qui định nói trên, việc đi vào chi tiết các mục chi không được quan tâm lắm như chi ngân sách. Nguyên nhân sâu xa là trong quan điểm của Nhà nước, học phí là khoản được tạo ra của trường, chúng được để lại toàn bộ nhằm trang trải chi phí và phát triển trường.

2. Thực trạng quản lý các nguồn lực tài chính

Theo số liệu khảo sát của Viện NCPTGD, tổng thu của các trường Đại học và Cao đẳng là 4.050.422 triệu đồng năm 2002. Năm 2000, tổng thu của tất cả các trường 3.109 triệu đồng, số này đã tăng 13,7% trong năm 2001 (3.534 triệu đồng) và tăng tiếp 14,6%. Trong khi đó tổng số thu của năm 1996 chỉ mới 1.634 triệu đồng, và tăng 16,8% so với năm 1997. Nhìn chung tổng số thu của các trường năm sau luôn cao hơn năm trước.

Trong tổng thu của cá trường, chiếm tỷ trọng lớn nhất và quan trọng nhất vẫn là nguồn thu từ ngân sách nhà nước cấp (dao động trung bình từ 50% - 70%). Nguồn thu cũng chiếm một tỷ trọng không nhỏ là nguồn thu từ học phí. Tỷ trọng của nguồn thu này dao động tùy trường và chiếm tỷ lệ từ 15% - 50%. Các nguồn thu còn lại là từ nghiên cứu khoa học, hoạt động dịch vụ; viện trợ, quà biếu và nguồn thu khác. Nguồn thu này thường không ổn định và chiếm tỷ trọng không lớn. Thường nguồn thu khác chiếm tỷ trọng từ 5% - 15%, cá biệt có trường do nhận được nguồn viện trợ từ nước ngoài, nên tăng tỷ lệ lên 20%.

Bảng 1: Cơ cấu thu và tổng số thu của các trường ĐH&CD

TỶ TRỌNG NGUỒN THU	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Ngân sách nhà nước	54.94%	60.24%	56.66%	47.33%	40.84%	41.59%	47.06%	45.26%
Học phí, lệ phí các loại	23.80%	31.74%	36.48%	42.87%	51.23%	50.11%	42.81%	43.98%
Hợp đồng NCKH và DV	1.10%	1.38%	1.61%	2.17%	2.30%	3.11%	3.33%	4.98%
Viện trợ, vay nợ, quà biếu	18.30%	3.32%	2.51%	3.50%	2.76%	3.65%	3.34%	3.12%
Khác	1.86%	3.32%	2.74%	4.13%	2.87%	1.54%	3.46%	2.48%
TỔNG SỐ THU (triệu đồng)	1,634,000	1,909,000	2,200,000	3,275,800	3,807,790	4,391,905	5,056,839	6.140.542

(Số liệu khảo sát của Viện NCPTGD)

2.1 Nguồn thu từ kinh phí ngân sách nhà nước cấp

Đây là nguồn tài chính chủ yếu để phát triển giáo dục ở nước ta. Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 1991-2000, Nhà nước đã tăng đáng kể ngân sách cho giáo dục và đào tạo. Tỷ trọng chi cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước đã tăng từ 8,9% năm 1990 lên 15% vào năm 2000 (chiếm 3% trong GDP). Tuy nhiên ngân sách nhà nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 70% nhu cầu tối thiểu của giáo dục.

Phần lớn tổng thu từ nguồn ngân sách nhà nước được cấp phát cho chi thường xuyên của hoạt động đào tạo. Trong năm 2002 ngân sách nhà nước cấp

2.079.409 triệu đồng cho hoạt động của các trường. Tỷ lệ này tăng 23.25% so với năm 2001 (1.826.593 triệu đồng) và tăng 34.63% so với năm 2000 (đạt 1.555.101 triệu đồng).

Trong 3 năm gần đây, trên tiến trình từng bước thực hiện chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010, kinh phí ngân sách nhà nước cấp phát cho các trường có gia tăng, đặc biệt là ở các trường đại học trọng điểm. Tuy nhiên mức gia tăng nhu cầu chi thường xuyên của các trường còn lớn hơn. Và hiệu quả sử dụng nguồn thu này ở một số trường còn kém, sử dụng sai mục tiêu.

2.2 Nguồn thu từ học phí, lệ phí

Việt Nam trong xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi khẩn cấp nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cao, cộng với chính sách xã hội hóa giáo dục mà toàn Đảng, toàn dân có trách nhiệm phối hợp xây dựng, phát triển, giáo dục có thể đến với tất cả mọi người. Do vậy các loại hình giáo dục, và đặc biệt là giáo dục đại học đã mở rộng qui mô rất nhanh trong một thời gian ngắn. Trong những năm thí điểm thu học phí (1987-1993), nguồn thu từ học phí chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, chỉ đủ cải thiện đời sống cho cán bộ công chức của trường. Từ năm 1995 đến nay, theo tốc độ phát triển của nền kinh tế thị trường, nguồn thu học phí đã không ngừng gia tăng, có trường nguồn thu này cao hơn kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Hiện nay đã có một số trường thực hiện thu học phí thông qua hệ thống ngân hàng. Điều này làm tiết giảm rất nhiều thời gian, chi phí, đảm bảo được sự an toàn kho quỹ và còn có thể sinh lợi tiền gửi. Tuy nhiên đa số các trường vẫn tổ chức thu học phí tại trường.

Thu từ học phí và lệ phí được tính bình quân cho một sinh viên qui chuẩn (kể cả sinh viên đào tạo theo hợp đồng) là 2,26 triệu đồng trong năm 2002. Số

thu học phí năm 2001 là 2.200.784 triệu đồng, tăng 12.8% so với năm 2000 (1.950.731 triệu đồng). Năm 2002 số thu học phí có giảm so với năm 2001, nhưng không đáng kể (1.63%), đạt 2.164.833 triệu đồng.

Tỷ lệ thu của các trường từ năm 1996-2002 chiếm trung bình 40% tổng nguồn thu. Là nguồn thu quan trọng đứng sau kinh phí ngân sách nhà nước cấp. Theo quyết định 70/QĐ-TTg qui định tỷ lệ tối thiểu 45% tổng nguồn thu học phí dành để tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập đối với khối đào tạo. Khoản 1 Điều 4 của Quyết định nêu rõ “các cơ sở giáo dục đào tạo có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp vào kho bạc nhà nước (KBNN), biên lai thu học phí do cơ quan tài chính phát hành. Qui định tại Thông tư 54/TTLB ngày 31/8/1998 hướng dẫn việc thu chi và quản lý quỹ học phí. Thông tư qui định: KBNN Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo hệ thống KBNN địa phương hướng dẫn các cơ sở giáo dục đào tạo mở tài khoản tiền gửi về quỹ học phí tại KBNN nơi giao dịch. KBNN căn cứ trên dự toán thu chi quỹ học phí đã được phê duyệt làm căn cứ cấp lại và kiểm soát chi tiêu.

2.3 Nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và dịch vụ

Nguồn thu này chiếm trung bình khoảng 3% trên tổng nguồn thu. Năm 2002 các trường có 3.33% (168.393 triệu đồng), tăng 23,28% so với năm 2001 (136.588 triệu đồng), tăng 52% so với năm 2000 (87.579 triệu đồng). Chủ yếu trong nguồn thu này là thu từ hoạt động dịch vụ của trường, thu từ hoạt động khoa học không đáng kể. Đây cũng là một điều đáng buồn đối với các trường đại học vốn đóng vai trò là trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học. Do tính hiệu quả và khả năng ứng dụng của đề tài nghiên cứu vào thực tế xã hội còn kém, một số đề tài có tính ứng dụng cao và thiết thực trong cuộc sống thì không có

kinh phí để thử nghiệm hay giới thiệu rộng rãi ra công chúng ... và bị lãng quên, dẫn đến các trường không tạo được nguồn thu lớn từ lĩnh vực này.

Để đẩy mạnh ứng dụng nghiên cứu khoa học, các trường đã thành lập các Viện, Trung tâm chuyên trách triển khai nghiên cứu và xúc tiến giới thiệu các sản phẩm khoa học ra thị trường thông qua báo đài, truyền hình Công tác này bước đầu cũng đã đạt được một số kết quả khả quan.

2.4 Nguồn thu từ viện trợ, vay nợ, khác

Một nguồn lực khác cho giáo dục là nguồn thu từ vay nợ và hợp tác quốc tế đã được Nhà nước ưu tiên dành cho giáo dục thông qua các dự án của các ngân hàng và các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ nước ngoài. Nguồn thu này hiện còn rất hạn chế, chiếm tỷ lệ trung bình từ 3% đến 6% trong tổng nguồn thu.

3. Thực trạng quản lý sử dụng các nguồn lực tài chính

Tổng chi tiêu cho giáo dục đại học và sau đại học là 4.644.998 triệu đồng trong 2002. Phần lớn chi phí trên là chi cho lương và các khoản chi khác có liên quan đến lương (1.264.833 triệu đồng hay 27,23%). Các khoản chi liên quan đến các mục đích kinh tế khác gồm 900.201 triệu đồng (19,38%) cho sửa chữa, mua sắm bảo dưỡng tài sản cố định và 817.520 triệu đồng (17,6%) chi trực tiếp cho đào tạo. Thêm vào đó, 9,3% chi cho quản lý hành chính, 5,7% cho các chương trình mục tiêu, 6,5% cho học bổng. Phần còn lại là chi cho công tác phí, hội họp, hỗ trợ hoạt động xã hội, đào tạo lại đội ngũ cán bộ, nghiên cứu khoa học, chi tiêu thường xuyên khác ...

Bảng 2: Tình hình chi tiêu tài chính

	NỘI DUNG	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
1	Tỷ lệ các nguồn thu								
	Ngân sách nhà nước	54.94%	60.24%	56.66%	47.33%	40.84%	41.59%	47.06%	45.26%
	Học phí, lệ phí các loại	23.80%	31.74%	36.48%	42.87%	51.23%	50.11%	42.81%	43.98%
	Hợp đồng NCKH và DV	1.10%	1.38%	1.61%	2.17%	2.30%	3.11%	3.33%	4.98%
	Viện trợ, vay nợ, quà biếu	18.30%	3.32%	2.51%	3.50%	2.76%	3.65%	3.34%	3.12%
	Khác	1.86%	3.32%	2.74%	4.13%	2.87%	1.54%	3.46%	2.48%
	Tổng số thu (triệu đồng)	1,634,000	1,909,000	2,200,000	3,275,800	3,807,790	4,391,905	5,056,839	6.140.542
2	Chi thường xuyên	1,312,079	1,476,952	1,844,284	2,213,141	2,633,638	3,581,747	4,022,302	5,491,309
3	Chi NCKH	90,228	152,003	184,396	219,431	268,694	333,798	422,088	365,751
4	Chi đầu tư phát triển	65,588	124,124	103,814	120,424	140,896	159,213	200,608	283,482

(Nguồn: Viện nghiên cứu giáo dục)

3.1 Chi thường xuyên sự nghiệp đào tạo

Chi cho người lao động chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong tổng nguồn chi. Do đội ngũ cán bộ giảng dạy và phục vụ không ngừng gia tăng đáp ứng qui mô mở rộng của các trường nên tổng quỹ chi lương cũng tăng lên. Trong tổng số tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất như tiền lương: lương (kể cả phụ cấp lương) của giáo viên chiếm 56,2%; 15,8% tiền lương, tiền công (kể cả phụ cấp lương) cho cán bộ, nhân viên quản lý hành chính. Phần còn lại chi cho phụ cấp khác 11,4%; phúc lợi tập thể 8,7%; bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế chiếm 5,3%; tiền thưởng, vệ sinh

Chiếm một phần cũng không nhỏ trong tổng chi hoạt động đào tạo phải kể đến quỹ chi học bổng. Trước năm 2000, ngân sách nhà nước cấp kinh phí cho chi học bổng. Nhưng trong 3 năm gần đây, Bộ cũng đã cho phép các trường sử dụng nguồn học phí để hỗ trợ chi học bổng.

3.2 Chi nghiên cứu khoa học

Ngoại trừ một số các trường đại học điểm có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, đa số các trường khác chưa chủ động đẩy mạnh thực hiện nghiên cứu khoa học, đáng buồn hơn là xem nghiên cứu khoa học chỉ để sử dụng cho hết phần kinh phí ngân sách nhà nước cấp, một cách để tăng thu nhập.

Những nguyên nhân chủ yếu của thực trạng trên là do hầu hết các trường đều tăng qui mô lớn trong khi chưa đủ đội ngũ giảng viên đảm nhiệm. Dẫn đến thời gian giảng dạy của giảng viên quá nhiều, không còn thời gian nghiên cứu. Bên cạnh đó, để nghiên cứu một đề tài có hiệu quả và tính ứng dụng cao đòi hỏi sự đầu tư chất xám, thời gian và nguồn kinh phí lớn. Trong khi kinh phí nhà nước cấp chỉ mới ở mức mua nguyên vật liệu thô về sơ chế, chưa tính đến lao động chất xám mà nhà nghiên cứu khoa học đã bỏ ra. Chưa có sự phối hợp, liên kết quan hệ hợp tác nghiên cứu khoa học giữa nội bộ trường và các đơn vị bên ngoài, như với Sở khoa học, các trường đại học khác, Viện, Trung tâm nghiên cứu, các doanh nghiệp, tổ chức, các cơ sở trong và ngoài nước. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, cơ cấu tổ chức, qui chế quản lý nghiên cứu khoa học của các trường chưa có định hướng chiến lược phát triển, chưa mang tính chuyên nghiệp.

3.3 Chi đầu tư phát triển

Hiện nay có nhiều văn bản hướng dẫn về công tác quản lý chi đầu tư phát triển. Theo quyết định 70/TTg qui định dành không dưới 45% nguồn thu từ học phí để tăng cường cơ sở vật chất đối với khối đào tạo. Các trường đã sửa chữa, mua sắm trang thiết bị mới phục vụ giảng dạy. Tuy nhiên đối với việc đầu tư xây dựng mới, nhất là các trường đặt tại trung tâm các thành phố lớn rất khó thực hiện do thủ tục xin giấy phép khó khăn. Nguồn kinh phí được sử dụng để sửa chữa và mua sắm máy móc, thiết bị là chủ yếu. Do đó, cần có chiến lược qui

hoạch lâu dài các trường đại học để xây dựng mới cơ sở hạ tầng cho phù hợp qui mô mở rộng đào tạo.

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

1. Ưu điểm

Trong gần 20 năm cải cách giáo dục vừa qua, thực hiện đổi mới trong quản lý giáo dục, nền giáo dục – đào tạo nước ta đã đạt được những kết quả nhất định. Mô hình quản lý về giáo dục được hình thành trong nhận thức chuyển từ tư tưởng quản lý chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính sang quản lý chủ yếu bằng pháp luật. Bộ máy quản lý giáo dục tiếp tục được củng cố, hoàn thiện từ Trung ương đến cơ sở. Sự điều hành, chỉ đạo của Nhà nước, ngành giáo dục – đào tạo và các ngành, các cấp liên quan có tiến bộ rõ rệt. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục đại học có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn và nhiều kinh nghiệm trong công tác; đồng thời giữ vững phẩm chất, đạo đức tác phong và năng động sáng tạo trong thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và sự chỉ đạo của ngành. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục đại học còn tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương xây dựng hệ thống chính sách, tạo động lực phát triển giáo dục – đào tạo.

Kể từ sau khi thí điểm tổ chức thực hiện thu học phí từ năm 1987 đến nay, chuyển từ nhà nước bao cấp toàn bộ kinh phí ngân sách cho giáo dục đại học sang đơn vị tự bảo đảm một phần. Điều này làm giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước, đồng thời tạo động lực cho các trường tự nâng cao chất lượng giảng dạy nhằm thu hút đầu vào.

Với sự ra đời của Luật NSNN, Luật giáo dục và các pháp lệnh kế toán ... đã tạo một hành lang pháp lý đảm bảo sự công bằng, bình đẳng giữa các trường, cũng như cho chính người học.

2. Tồn tại

Hệ thống kế toán hiện nay của các trường đại học công lập sử dụng cơ sở thực thu thực chi. Nghiệp vụ được ghi nhận và báo cáo vào thời kỳ thu tiền hay chi trả. Nguồn kinh phí ngân sách cấp hoặc học phí chỉ ghi nhận khi đã thu. Số kinh phí được duyệt nhưng chưa cấp và khoản nợ phải thu học phí không được phản ánh trong hệ thống báo cáo tài chính chính thức. Nguồn tài chính sử dụng cũng vậy, chi phí chỉ được ghi nhận khi đã thanh toán. Các chi phí thuộc niên độ nhưng chưa trả (VD như có phát sinh tiền giảng dạy của giảng viên trong học kỳ đó nhưng chưa trả) không được phản ánh. Hoặc các chi phí mua sắm tài sản cố định được ghi nhận ngay vào kỳ trả tiền nhưng liên quan đến nhiều kỳ. Các thông tin thiếu sót dẫn đến đánh giá không đúng về tình trạng tài chính và kết quả hoạt động của các trường. Các kết quả hoạt động thực hiện chi tiêu ngân sách theo luật định, nhưng không sát với thực tế có thể đưa đến những quyết định không đúng đắn về mở rộng hay thu hẹp qui mô đào tạo, khuyến khích hay hạn chế chi phí ...

Hiện nay đối với nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, có trường thận trọng quá mức dẫn đến ứ đọng, lãng phí nguồn lực kinh tế, không phát triển đúng với yêu cầu xã hội, ngược lại có trường đầu tư quá mức dẫn đến mất cân đối tài chính.

3. Nguyên nhân tồn tại

3.1 Bất cập, thiếu đồng bộ trong chính sách giáo dục của Nhà nước

Quản lý nhà nước về giáo dục còn ôm đồm, sự vụ. Hệ thống văn bản pháp quy về giáo dục chưa ban hành kịp thời, thiếu đồng bộ. Sự đôn đốc, theo dõi, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật chưa được coi trọng đúng mức. Việc phân công, phân cấp, và cơ chế phối hợp giữa ngành chủ quản và các ngành, các cấp chưa thể chế hoá một cách cụ thể.

Hoạt động đào tạo đang dần giảm bớt tính bao cấp toàn diện, nhưng trong tư duy của các cấp quản lý cơ sở đào tạo còn đặt nặng lối suy nghĩ cũ. Đối với các cơ quan quản lý của Nhà nước, những điều chỉnh trong chế độ kế toán và quản lý tài chính đối với cơ sở đào tạo vẫn mang tính chấp vá hơn là sự cải cách dựa trên nền tảng lý luận mới phù hợp với nền kinh tế thị trường và chính sách xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước.

Việc kiểm soát bằng các tỉ lệ chặt chẽ hay theo các mục quá chi tiết phản ánh một tư duy “cấp phát” về tài chính thay vì định hướng và giám sát. Mặc dù đã có những chuyển biến trong tư duy này nhưng một cơ chế cụ thể vẫn còn đang tranh luận.

Quá trình xã hội hóa giáo dục và hội nhập quốc tế nói trên cũng đòi hỏi các cơ sở đào tạo Việt Nam phải hình thành cho mình một hệ thống cung cấp và sử dụng thông tin phù hợp với môi trường tự chủ, năng động và có tính cạnh tranh cao. Khi đó, các thông tin đầy đủ và thích hợp sẽ là cơ sở cho các quyết định của nhà quản lý cơ sở đào tạo. Điều này không thể có được trong hệ thống hiện hữu vốn mang nặng tính chất hành chính sự nghiệp.

3.2 Nhận thức của các nhà quản lý tài chính các trường đại học

Các nhà quản lý của các trường thường xuất thân từ các nhà giáo hoặc nhà khoa học về kỹ thuật, trừ một số ít trường về lĩnh vực kinh tế. Họ thường không hiểu một cách sâu sắc về các chỉ tiêu tài chính, cũng như không đánh giá cao tầm quan trọng của các vấn đề trong quản lý tài chính và yêu cầu bức thiết của việc nâng cao hệ thống thông tin để phục vụ cho việc đưa ra quyết định quản lý.

3.3 Khả năng của đội ngũ cán bộ làm công tác kế hoạch – tài chính

Hình thành và tồn tại nhiều năm trong đào tạo đại học chế độ bao cấp, đội ngũ kế toán của các trường đã quen với hệ thống tài chính đóng, chưa nắm được những vấn đề kế toán trong nền kinh tế thị trường, với những chuẩn mực, qui định về tài chính kế toán theo Luật NSNN, Pháp lệnh Kế toán, cũng như yêu cầu tin học hóa kế toán. Đã đi sau một bước dài trong việc nhận thức và thực hiện vai trò cung cấp thông tin tài chính cho nhà quản lý.

Bên cạnh đó, trình độ và năng lực điều hành của đội ngũ cán bộ quản lý tính chuyên nghiệp chưa cao, bất cập, thiếu chủ động trong việc sử dụng nguồn lực để triển khai thực hiện các hoạt động. Một bộ phận cán bộ quản lý sa sút về phẩm chất, đạo đức, thiếu tinh thần trách nhiệm.

3.4 Thiếu công cụ hỗ trợ

Hiện nay hầu hết các trường chưa có hệ thống thông tin kế toán quản trị để trợ giúp cho nhà quản lý trong việc hoạch định và kiểm soát, chỉ có báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài chính. Tuy nhiên, đây thực tế là báo cáo về tình hình nhận và sử dụng kinh phí trên cơ sở thực thu, thực chi, không thể giúp nhà quản lý so sánh giữa chi phí và thu nhập. Trong khi đặc tính hoạt động thu, chi tài chính của các cơ sở đào tạo dựa trên cơ sở dồn tích.

3.5 Công tác thanh tra, kiểm tra còn yếu kém

Ở một số trường chưa hình thành bộ phận kiểm toán nội bộ, hoặc có thì tồn tại dưới dạng “thanh tra nhân dân”, thanh tra, kiểm tra tất cả các mảng hoạt động của trường. Tuy nhiên thành viên của ban thanh tra trường là các giảng viên, chuyên viên được đề cử từ nhiều khoa, phòng ban khác nhau, do đó thiếu chuyên môn và kinh nghiệm về tài chính để thực hiện thanh tra hiệu quả hoạt động tài chính của trường.

Công tác thanh tra tài chính của các bộ chủ quản, nhất là thanh tra chuyên môn, cũng còn bất cập. Chậm phát hiện và thiếu kiên quyết trong xử lý, khắc phục những biểu hiện tiêu cực, thiếu kỷ cương, thương mại hóa ở một số đơn vị, cá nhân trong ngành.

CHƯƠNG III

CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010

Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật phát triển mạnh mẽ. Chiến lược phát triển giáo dục đại học (GDĐH) là một bộ phận của chiến lược phát triển giáo dục nói chung nhằm đào tạo đội ngũ nhân lực có trình độ cao phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

1. Quan điểm chỉ đạo sự phát triển giáo dục

Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục được đặt cơ sở trên sự phân tích các mối quan hệ giữa giáo dục với sự phát triển tổng thể nền kinh tế – xã hội, giữa giáo dục với những lĩnh vực trọng yếu như chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học – công nghệ, cũng như sự phát triển nội tại của giáo dục. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục được xác định dựa trên Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), Luật giáo dục (1998), nghị quyết các Hội nghị Trung ương về giáo dục và Nghị quyết Đại hội IX của Đảng (2001), Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2001-2010.

1.1 *Giáo dục, trong đó có giáo dục đại học là quốc sách hàng đầu*

Quan điểm giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu được khẳng định trong các Văn kiện của Đảng, Nhà nước và Chính phủ, thể hiện vai trò của giáo dục trong quá trình phát triển đất nước. Giáo dục đào tạo cùng với khoa học và

công nghệ là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Giáo dục đại học là bộ phận chủ yếu tạo ra nguồn nhân lực trình độ cao cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

1.2 Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục đại học và tạo điều kiện phát triển tài năng

Trong bối cảnh chuyển đổi của nền kinh tế và xu thế hội nhập quốc tế, giáo dục đại học Việt Nam cần giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này thể hiện chủ yếu trong hai mặt: *thứ nhất*, giáo dục đại học có mục tiêu giáo dục những con người có lý tưởng độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội; *thứ hai*, giáo dục đại học phải tạo sự bình đẳng về cơ hội học tập đại học cho mọi người. Chống khuynh hướng thương mại hóa trong giáo dục đại học.

Quan điểm này được thể hiện ở việc đa dạng hóa các loại hình giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân với hệ thống các trường đại học công lập và ngoài công lập (mở, bán công, dân lập, tư thục), trong đó các trường đại học công lập đóng vai trò nòng cốt. Mở rộng các loại hình đào tạo (không tập trung, đào tạo từ xa, giáo dục thường xuyên). Đi đôi với đa dạng hóa, cần thống nhất quản lý giáo dục đại học theo tiêu chuẩn để đảm bảo chất lượng đào tạo. Những người giỏi và tài năng được xã hội và nhà trường khuyến khích học cao hơn; những cơ sở đào tạo đại học có chất lượng cao, có uy tín và mạnh về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giảng viên được giao nhiệm vụ thực hiện những chức năng đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học.

1.3 Phát triển giáo dục đại học gắn với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ và sự nghiệp củng cố quốc phòng, an ninh

Mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo đại học cần được xác định trên cơ sở yêu cầu của phát triển kinh tế – xã hội. Cần coi trọng cả ba mặt: mở

rộng qui mô, nâng cao chất lượng đào tạo và tăng cường hiệu quả. Gắn đào tạo với phát triển khoa học, công nghệ và sản xuất. Ba nhiệm vụ chính của trường đại học là đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội nhằm cung cấp đội ngũ các nhà chuyên môn trình độ cao cho CNH, HĐH đất nước, tạo điều kiện phát huy tác dụng của các công nghệ tiên tiến nhập từ nước ngoài, nghiên cứu cải tiến và tạo khả năng sáng chế ra công nghệ mới, đồng thời cung cấp các dịch vụ tư vấn, ứng dụng và triển khai tiến bộ khoa học – công nghệ vào đời sống: phục vụ đắc lực sự nghiệp CNH, HĐH và an ninh quốc phòng của đất nước.

1.4 Phát triển giáo dục đại học là sự nghiệp chung của Đảng, Nhà nước và nhân dân

Giáo dục đại học là sự nghiệp chung không chỉ được hiểu là mọi người có trách nhiệm tích cực góp phần trí tuệ, nhân lực, tài lực cho giáo dục đại học mà còn được hiểu là mọi người được tạo cơ hội tiếp cận với học vấn đại học. Kết hợp đào tạo ở trường đại học với thực tiễn lao động sản xuất, gắn học với hành. Nhà nước chăm lo xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục đại học và ban hành những chế độ chính sách phù hợp với trình độ phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Các doanh nghiệp, người sử dụng lao động, người học và mọi tầng lớp nhân dân có trách nhiệm tham gia góp ý, đóng góp trí tuệ và vật lực cho sự nghiệp chung đó. Phát triển giáo dục đại học sẽ tạo ra tiềm lực về trí tuệ cho đất nước, xây dựng đội ngũ lao động khoa học, công nghệ trình độ cao và tạo ra động lực cho phát triển kinh tế.

1.5 Tăng cường hội nhập quốc tế và khu vực trên cơ sở kế thừa và giữ vững những tinh hoa văn hóa dân tộc

Trong xu thế hội nhập quốc tế, để phát triển GDĐH cần tăng cường hợp tác với GDĐH của các nước tiên tiến và khai thác mọi tiềm năng bên ngoài.

Khuyến khích đầu tư nước ngoài vào GDDH, khuyến khích các cơ sở đại học liên doanh, liên kết với đối tác nước ngoài, tăng cường nghiên cứu, học tập những thành tựu và kinh nghiệm của GDDH thế giới, tiếp tục dành kinh phí từ ngân sách nhà nước gửi người đi học nước ngoài theo những ngành nghề cần thiết, khuyến khích du học tự túc.

2. Xây dựng kế hoạch chiến lược cụ thể

Hệ thống các trường đại học và cao đẳng hiện nay chưa bám sát chiến lược phát triển kinh tế, xã hội; chưa gắn bó hữu cơ với chiến lược phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng; chưa hỗ trợ cho việc phân luồng sau phổ thông cơ sở và phổ thông trung học. Qui mô phát triển quá nhanh vượt quá khả năng về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên dẫn đến chất lượng đào tạo còn thấp. Cơ cấu ngành nghề, cấp học, cơ cấu địa lý đều mất cân đối. Do đó trên cơ sở qui hoạch chiến lược phát triển chung các trường đại học và cao đẳng có giải pháp xây dựng cụ thể như sau:

2.1 Đối với chiến lược phát triển đào tạo

Xác định và hoàn thiện mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo của từng chuyên ngành từng cấp học và loại hình đào tạo.

Hoàn thiện và đổi mới nội dung các môn học theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo gắn liền với nhu cầu sử dụng của xã hội và trình độ dân tương xứng với các nền giáo dục đại học tiên tiến.

Sắp xếp, tổ chức lại đội ngũ cán bộ giảng dạy theo chuyên ngành đã được đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ giảng viên cũng như sử dụng có hiệu quả đội ngũ giảng viên giỏi phục vụ đào tạo và NCKH.

Áp dụng công nghệ dạy và học tiên tiến trên cơ sở tăng cường phương tiện trang thiết bị, thư viện, trung tâm máy tính, phòng thí nghiệm hiện đại gắn chặt giảng dạy lý thuyết với thực tập, thực hành.

Tăng cường các dịch vụ phục vụ sinh viên: phòng học chung, phòng đọc sách tập thể, ký túc xá, phương tiện di chuyển công cộng, tín dụng, đào tạo,...

2.2 Đối với chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu hình thành một số hệ thống chính sách quản lý có hiệu quả nguồn nhân lực của hoạt động khoa học công nghệ, như các chính sách về thu hút và phát triển nguồn nhân lực hoạt động NCKH nhằm xây dựng được đội ngũ cán bộ khoa học kế thừa, đủ sức đảm đương các nhiệm vụ giảng dạy và NCKH với chất lượng cao, các chính sách quản lý tài chính đối với hoạt động KHCN, vừa phát triển đa dạng hóa nguồn lực tài chính dành cho hoạt động KHCN, vừa đảm bảo nguồn lực tài chính để tập trung đầu tư trọng điểm, hiện đại hoá và nâng cao năng lực NCKH của các ngành khoa học mũi nhọn chiến lược của trường.

Đẩy mạnh hoạt động hợp tác với các tổ chức, cơ sở hoạt động KHCN trong và ngoài nước.

Hình thành các Hội đồng tư vấn cho hoạt động KHCN theo hướng gắn liền với sự phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, tham gia tư vấn cho các tỉnh, thành về các chính sách phát triển chiến lược.

Xây dựng quy trình xét duyệt đề tài NCKH chất lượng cao với thủ tục đơn giản.

Nghiên cứu lựa chọn các mô hình hoạt động KHCN thích hợp, các chương trình hợp tác NCKH giàu tính sáng tạo, hình thành các quỹ tài trợ cho các hoạt

động KHCN trong đội ngũ giảng viên trẻ và sinh viên, thông qua hoạt động NCKH nâng cao chất lượng đào tạo nhà trường.

Tăng cường phổ biến trao đổi thông tin khoa học công nghệ thông qua hệ thống tạp chí khoa học chuyên ngành.

2.3 Đối với chiến lược phát triển đội ngũ

Tạo điều kiện cho giáo viên tiếp cận thường xuyên với công nghệ giáo dục đại học tiên tiến, sử dụng trang thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo và NCKH.

Tăng cường hoạt động bồi dưỡng, đào tạo giúp cán bộ, giáo viên ngoài việc nâng cao trình độ chuyên môn còn tham gia học tập rèn luyện kỹ năng sử dụng ngoại ngữ. Thực hiện việc trao đổi giáo viên tu nghiệp ở các trường đại học nước ngoài.

Xây dựng các chính sách ưu tiên cho cán bộ nữ và cán bộ trẻ phát huy tài năng tham gia hoạt động đào tạo và NCKH với chất lượng cao.

Xây dựng các chính sách về định mức lao động, quy đổi khối lượng giờ giảng, NCKH tham gia quản lý mức trung bình khá trong xã hội.

2.4 Đối với chiến lược phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

Xây dựng quy hoạch tổng thể và chi tiết về phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà trường.

Căn cứ quy hoạch tổng thể và chi tiết được phê duyệt, trong từng giai đoạn phát triển, tiến hành các thủ tục lập hồ sơ dự án, thẩm định và trình cấp có thẩm quyền duyệt để triển khai thực hiện.

Đối với cơ sở vật chất có sẵn của trường, hàng năm lập kế hoạch và thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng và bổ sung kịp thời để phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của nhà trường.

Đối với trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật thuyền xuyên nghiên cứu và thực hiện trang bị bổ sung, xây dựng mới theo hướng “đi tắt, đón đầu” khoa học công nghệ – kỹ thuật tiên tiến của thế giới.

II. ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐH CÔNG LẬP ĐẾN NĂM 2010

1. Cơ hội và thách thức trong công tác quản lý tài chính

1.1 Cơ hội

❖ Bối cảnh quốc tế

Thế kỷ XXI là thế kỷ của nền kinh tế tri thức. Hầu hết các nước kinh tế phát triển đều ưu tiên cao cho việc tăng đầu tư vào phát triển khoa học, công nghệ và giáo dục. Tổng đầu tư của nhà nước cho nghiên cứu khoa học, công nghệ mới và phát triển giáo dục chiếm 8,8% GDP ở Canada, 8,4% ở Mỹ, 6,8% ở Úc và 6,6% ở Nhật. Việc phát triển các ngành kinh tế tri thức kéo theo đòi hỏi có một đội ngũ công nhân tri thức là những người lao động được đào tạo về kiến thức và nghề nghiệp ở trình độ cao.

Ở các nước ASEAN, Chính phủ ưu tiên tăng đầu tư cho đào tạo nhân lực khoa học công nghệ có trình độ cao ở các lĩnh vực quan trọng. Có chính sách lương bổng cao, cấp học bổng đào tạo. Lập quỹ phát triển nhân lực hoặc quỹ phát triển kỹ năng cho các dự án đào tạo và sử dụng nhân lực. Thực hiện đào tạo nhân lực theo chuyển giao công nghệ.

❖ Bối cảnh trong nước

Ở Việt Nam, phát triển giáo dục – đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; là điều kiện để phát huy nguồn lực con người – yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng

kinh tế nhanh và bền vững, trong đó giáo dục đại học là một bộ phận cấu thành quan trọng.

Giáo dục không chỉ là công việc của nhà trường mà là công việc chung của toàn xã hội trong sự nghiệp xã hội hóa giáo dục. Toàn Đảng, toàn dân có trách nhiệm chăm lo cho sự nghiệp giáo dục. Từng người dân, từng gia đình, từng tập thể, tổ chức Đảng, chính quyền các cấp, các tổ chức kinh tế-xã hội, các tổ chức quần chúng cùng xây dựng, cộng đồng trách nhiệm đối với sự phát triển giáo dục và phối hợp tạo dựng môi trường giáo dục.

Trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của mình, Việt Nam phải thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: Chuyển biến từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và tận dụng cơ hội “đi đầu đón tắt” để đi thẳng vào những ngành sử dụng công nghệ cao của nền kinh tế tri thức. Và “phát triển giáo dục – đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; là điều kiện để phát huy nguồn lực con người – yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”, trong đó giáo dục đại học là một bộ phận cấu thành quan trọng.

Việt Nam có thể tiến thẳng vào những lĩnh vực khoa học mới, cũng như lĩnh vực công nghệ cao, chúng ta có thể tranh thủ được các nguồn vốn cùng với kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, ... đồng thời khai thác vốn sở hữu tri thức chung của toàn thế giới.

Sau gần 20 năm đổi mới (1986-2005), giáo dục Việt Nam, trong đó giáo dục đại học – một bộ phận cấu thành quan trọng đã đạt được những thành tựu đáng kể. Từ những thành tựu đã đạt được, cũng cần nhìn nhận lại những mặt hạn chế, khuyết điểm còn tồn tại.

1.2 Thách thức

Tốc độ tăng qui mô mang tính tự phát và quá cao trong thời gian vừa qua của các trường đại học đã phá vỡ thế cân đối cần thiết giữa các bậc cao đẳng, đại học với trung học chuyên nghiệp và dạy nghề – “thừa thầy, thiếu thợ”. Tăng qui mô vượt quá khả năng của hệ thống đảm bảo chất lượng. Mà cụ thể là cơ sở vật chất vốn vừa thiếu, nghèo, lạc hậu lại có xu hướng ngày càng giảm. Các loại thiết bị cho giảng dạy, học tập, thực tập vừa thiếu, vừa lạc hậu so với thực tiễn sản xuất kinh doanh. Hoặc có trường xin mở thêm ngành mới trong khi chưa kịp trang bị phòng học, phòng thí nghiệm, chưa đủ đội ngũ giảng viên giảng dạy. Đội ngũ cán bộ giảng dạy không tăng theo kịp qui mô sinh viên dẫn đến tình trạng quá tải. Giáo viên phải dạy nhiều, phải làm những công việc không liên quan gì tới chuyên môn để tăng thu nhập nên không còn thời gian để nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ.

Mặc dù NSNN cho giáo dục tăng liên tục từ 9-10% (1995) lên 15% (2000) và 18% (2005), song qui mô đào tạo ngoài chỉ tiêu tăng nhanh với mức thanh toán không đủ chi phí đào tạo dẫn tới mức chi thực tế cho 1 sinh viên thấp và có xu hướng giảm dần. Điều này ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo.

Do đó Việt Nam một mặt phải khắc phục những yếu kém bất cập, phát triển mạnh mẽ để thu hẹp khoảng cách với những nền giáo dục tiên tiến cũng đang đổi mới và phát triển. Mặt khác, phải khắc phục sự mất cân đối giữa yêu cầu phát triển nhanh về qui mô và nguồn lực còn rất hạn chế, giữa yêu cầu phát triển nhanh về qui mô và đòi hỏi gấp rút nâng cao chất lượng; giữa yêu cầu vừa tạo được chuyển biến cơ bản, toàn diện vừa giữ được sự ổn định tương đối của hệ thống giáo dục. Thách thức lớn nhất đối với giáo dục Việt nam hiện nay là yêu

cầu cần phải đi trước một bước, đón đầu sự phát triển của xã hội trong khi xuất phát điểm là nước nông nghiệp lạc hậu.

Quá trình hội nhập về kinh tế với khu vực và quốc tế đang là một thách thức lớn đối với nền kinh tế Việt Nam. Khi đó, câu hỏi được đặt ra là nguồn lực nào để phục vụ cho nền kinh tế đó? Quá trình đang diễn ra và sẽ tiếp tục phát triển trong thời gian tới là sự tham gia của các cơ sở đào tạo nước ngoài, đặt tại nước ngoài hay mở tại Việt Nam. Số sinh viên Việt Nam theo học các cơ sở nước ngoài tại Việt Nam và đi ra nước ngoài du học tự túc ngày càng tăng, chưa kể số được gửi đi đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. Đặc biệt với các ngành về kỹ thuật các cơ sở đào tạo trong nước vốn không có lợi thế so với các cơ sở đào tạo nước ngoài do trang thiết bị học tập và thực hành thường đã quá cũ, ít nhiều không còn phù hợp với sự thay đổi như vũ bão trong công nghệ hiện nay.

Giáo dục là sự nghiệp của toàn dân. Xã hội tạo điều kiện cho giáo dục phát triển, đồng thời cũng đòi hỏi giáo dục phải phục vụ đắc lực cho xã hội. Tuy nhiên, ở nước ta quá trình chuyển đổi còn đang tiếp diễn, cơ chế thị trường chưa hoàn thiện. Những giá trị thu được qua đào tạo chưa được xã hội sử dụng và đánh giá thích đáng; điều đó hạn chế động lực người học cũng như người sử dụng nhân lực.

2. Định hướng cơ bản về quản lý tài chính của các trường ĐH công lập đến năm 2010

Để đảm bảo nguồn lực tài chính thực hiện sứ mạng, nhiệm vụ được giao, các trường cần có các chủ trương thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Tăng cường các hoạt động lập kế hoạch, dự án đào tạo và NCKH với hệ thống chỉ tiêu, chỉ số lượng hóa đánh giá chất lượng và hiệu quả để được NSNN đầu tư phục vụ nhu cầu đào tạo.

Thực hiện các cuộc điều tra, nghiên cứu đánh giá đúng đắn các định mức chi phí đào tạo và NCKH làm cơ sở kiến nghị với Nhà nước thay đổi các định mức đầu tư hiện nay không phù hợp.

Đẩy mạnh các hoạt động đa dạng hóa các loại hình đào tạo, trình độ đào tạo, phát triển nguồn thu học phí phục vụ cho sự nghiệp đào tạo góp phần cung ứng nhân lực và nâng cao dân trí của các tỉnh thành.

Phát triển các loại hình dịch vụ khoa học và dịch vụ đào tạo phục vụ cộng đồng xã hội, đưa nếp sống văn minh và khoa học vào đời sống cộng đồng, tạo nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất và dịch vụ hỗ trợ cho đào tạo.

Tăng cường quản lý chặt chẽ công tác tài chính, sử dụng nguồn lực đúng hướng, đúng mục đích và theo đúng luật định. Thực hiện đúng quy chế công khai tài chính đảm bảo sự dân chủ và tham gia quản lý, giám sát các hoạt động tài chính của đội ngũ cán bộ và giáo viên trong trường.

Tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế, nâng cao uy tín nhà trường, mở rộng các hình thức giúp đỡ tài trợ, viện trợ của các Chính phủ, các tổ chức, các trường trong và ngoài nước đối với nhà trường.

Thiết lập mối quan hệ mật thiết và hợp tác với các tổ chức, cá nhân, cựu sinh viên đã tốt nghiệp, quan tâm chú trọng sự thành đạt của họ trong xã hội để tiếp tục bồi dưỡng và chứng minh hiệu quả đào tạo của nhà trường.

3. Dự báo nguồn tài chính cho giáo dục và đào tạo đến năm 2010

❖ Dự báo khả năng NSNN cho giáo dục – đào tạo

Chỉ tiêu	2000	2005	2010
GDP (tỷ đồng) *	450.157	619.628	900.314
Tỉ lệ chi NSNN trong GDP (%)	20,0	20,0	20,0
Tổng chi NSNN (tỷ đồng)	94.532	130.121	189.065
Tỉ lệ chi cho GDĐT trong tổng chi NSNN (%)	15	18	20
Tổng chi NSNN cho GDĐT (tỷ đồng)	14.179	23.421	37.813
Tỉ lệ chi NSNN cho GDĐT trong GDP (%)	3	3,6	4

Chú thích: * - Tốc độ tăng GDP bình quân 7,5%/năm

❖ Dự báo khả năng huy động ngoài NSNN cho giáo dục – đào tạo

Chỉ tiêu	2000	2005	2010
Tổng nguồn ngoài NSNN cho GDĐT (tỷ đồng)	5.749	12.880	24.577
1. Huy động từ dân đóng góp (năm 2005 chiếm 25%, năm 2010 chiếm 35% so với tổng chi NSNN cho GDĐT)	3.149	5.855	13.234
2. Viện trợ, vay nợ (ODA), (khoảng 20% trong tổng chi NSNN cho GDĐT)	1.400	4.685	7.562
3. Từ các nguồn khác, (khoảng 10% so với tổng chi NSNN cho GDĐT)	1.200	2.340	3.781

*(Nguồn: Dự báo khả năng huy động các nguồn tài chính cho phát triển GDĐT
giai đoạn 2001-2010 – Vụ KHTC)*

III. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP ĐẾN NĂM 2010

1. Môi trường pháp lý

Rà soát văn bản pháp quy và điều chỉnh hoàn chỉnh dần thành hệ thống văn bản pháp quy thống nhất toàn ngành. Chính phủ tăng cường phối hợp với các cấp có liên quan để hình thành cơ chế phân cấp quản lý giáo dục, phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của địa phương và các cấp quản lý giáo dục nhằm đảm bảo điều kiện, tính chủ động cho các cơ sở đào tạo.

Đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo hướng song song trao quyền chủ động về tài chính cần thực hiện chế độ tài chính công khai và chế độ kiểm toán nhằm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục. Hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng cho giáo dục. Duy trì và nâng cao tính bao cấp về ngân sách nhưng không bao cấp về quản lý. Từng bước hoàn thiện cơ chế tự chủ về tài chính thông qua định hướng và phê duyệt thực hiện qui chế khoán chi.

Khuyến khích các chủ đầu tư nước ngoài liên doanh, liên kết với các trường để đào tạo đại học, dạy nghề, giáo dục từ xa, mở các khóa bồi dưỡng ngắn hạn có trình độ khu vực và quốc tế tại Việt Nam theo qui định của pháp luật Việt Nam.

Nhà nước tiếp tục cải tiến chế độ tiền lương mới, giải quyết những bất hợp lý trong chế độ tiền lương hiện nay đối với cán bộ, công chức ngành giáo và đào tạo. Mức tiền lương tối thiểu phải đảm bảo mức sống trung bình cho một người lao động. Lương của cán bộ, công chức ngành giáo dục và đào tạo phải thể hiện sự ưu tiên, sự ưu tiên phải đưa vào phần chung, không để ở phần phụ cấp ưu

đãi như hiện nay. Hiện nay đã có thông tư hướng dẫn việc thực hiện lương mới, điều chỉnh thay đổi hệ số lương mới tăng 30% so với hệ số lương cũ. Tuy nhiên lại chưa có văn bản nào đề cập đến việc tăng quỹ lương chung của trường, về thực chất lương cũng không tăng.

Xây dựng mối liên thông, liên kết giữa giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo địa lý, vùng lãnh thổ. Phát huy sức mạnh tổng hợp, xây dựng mối quan hệ trong đào tạo giữa các trường phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề thuộc các Bộ, ngành Trung ương và địa phương theo tính kinh tế từng vùng góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển nhân lực của từng vùng trong từng giai đoạn.

Cho phép các trường mở rộng hợp tác, liên kết với các ngành, địa phương, đơn vị doanh nghiệp để huy động vốn đóng góp xây dựng cơ sở vật chất.

Hiện nay Bộ đã thí điểm cho 5 trường thực hiện tự chủ tài chính. Tuy nhiên vẫn chưa có văn bản nào phân định rõ vai trò quản lý của nhà nước và vai trò thực thi của các trường trong việc thực hiện quyền chủ động và tự chịu trách nhiệm của các trường. Điều 55 Luật Giáo dục mới chỉ ghi là khung, còn mức độ tự chủ chưa được qui định cụ thể, chưa có điều khoản, các văn bản dưới luật để hướng dẫn thực hiện. Do đó để đảm bảo quyền chủ động và trách nhiệm cho các trường đại học công lập Nhà nước không trực tiếp giao kế hoạch mà để các trường tự xác định kế hoạch của mình, Nhà nước quản lý thông qua các chính sách tài chính (các biện pháp kinh tế) và các qui định pháp luật. Để thực hiện được vấn đề đó Nhà nước cần xây dựng kế hoạch tổng thể để định hướng phát triển trong thời gian dài, đồng thời ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật cần thiết, tiêu chí cụ thể phản ánh năng lực đào tạo (tỷ lệ sinh viên/giáo viên, cơ cấu trình độ giáo viên, diện tích giảng đường/học sinh ... để các trường tự xác định

qui mô đào tạo) và những qui định cụ thể, cũng như thống nhất phương pháp, quy trình xây dựng kế hoạch hướng dẫn các trường thực hiện. Như vậy sẽ đảm bảo các trường không tiết chế các khoản chi phí đào tạo dẫn đến sụt giảm chất lượng đào tạo.

Nhà nước cần ban hành các văn bản qui định về phương pháp xây dựng kế hoạch, thống nhất phương pháp xác định nhu cầu đào tạo, phương pháp xác định qui mô đào tạo, qui mô tuyển sinh, và các kế hoạch khác ... hướng dẫn cụ thể cho các trường thực hiện phù hợp với năng lực đào tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội theo định hướng của Nhà nước. Như vậy kế hoạch đào tạo của trường phải phản ánh đúng sự cân đối giữa nhu cầu và khả năng của trường và thấy rõ trách nhiệm pháp lý của trường. Căn cứ vào các định mức đó Nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra việc xây dựng kế hoạch và tình hình thực hiện kế hoạch đã đề ra của trường và có cơ chế kiểm tra, kiểm soát việc thu - chi.

Và các trường để đảm bảo quyền tự chủ của mình, nhà trường cần tiến hành dự báo nhu cầu tài chính của mình. Căn cứ vào vị thế, uy tín, chất lượng đào tạo các trường chủ động xác định nhu cầu đào tạo, qui mô đào tạo và các tiêu chuẩn định mức do Nhà nước qui định, xây dựng nguồn tài chính và kinh phí chi ra cho hoạt động giáo dục đào tạo của trường. Chất lượng đào tạo phải thể hiện trách nhiệm của nhà trường với người sử dụng dịch vụ đặc biệt này.

2. Các giải pháp hoàn thiện quản lý nguồn lực tài chính

❖ Hoàn thiện công tác lập dự toán

Trên tiến trình từng bước thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động đào tạo; nghiên cứu, xây dựng quyền tự chủ về mặt tài chính thì công tác lập dự toán ngân sách nhà nước là rất quan trọng và cần thiết đối với các trường, cũng như đơn vị chủ quản. Cho phép thực hiện hoạt động thông qua

việc cân nhắc các yếu tố thu nhập, chi phí; tạo liên kết giữa các hoạt động của các bộ phận trong trường và là cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động. Do đó, các trường lập dự toán trên cơ sở: *thứ nhất* là xây dựng kế hoạch chiến lược hoạt động trung và dài hạn, cho phép trường định hướng được kế hoạch đào tạo, cân đối được thu chi, giảm lãng phí nguồn lực và ứng phó kịp thời những khó khăn trong môi trường; *thứ hai* là thành lập một ban lập và kiểm soát việc thực hiện dự toán ngân sách; *thứ ba* là xây dựng một qui trình lập dự toán căn cứ kế hoạch đào tạo và kế hoạch thu nhập, dự toán chi phí của các bộ phận trong trường

❖ Tăng kinh phí ngân sách nhà nước cấp

NSNN là nguồn tài chính chủ yếu của giáo dục. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục trong tương quan với các ngành khác. Nâng tỷ lệ chi cho giáo dục trong NSNN từ 15% năm 2000 lên 18% năm 2005 và 20% năm 2010. Nhà nước cần đầu tư cho các trường trọng điểm, tạo thuận lợi để các trường này có điều kiện đóng vai trò chủ lực trong giáo dục đào tạo, đào tạo tinh hoa cho đất nước. Ưu tiên kinh phí cho việc đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật ở nước ngoài. Dành kinh phí để đào tạo cán bộ trình độ cao cho công nghệ thông tin; đào tạo cán bộ cho những ngành kinh tế mũi nhọn, ... Các trường cũng cần tham gia tích cực vào dự án đầu tư Giáo dục Đại học trong và ngoài nước, tranh thủ sự trợ giúp của các tổ chức trong và ngoài nước, tranh thủ nguồn tài chính vay với lãi suất ưu đãi cho giáo dục từ Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), các tổ chức quốc tế và các nước.

Hiện nay Nhà nước giảm nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho các trường thí điểm tự chủ tài chính, và tăng nguồn thu từ học phí, lệ phí để lại trường lên với chủ trương nguồn thu từ học phí, lệ phí sẽ dần thay thế cho nguồn cấp phát NSNN cho chi hoạt động thường xuyên. Tuy nhiên, một nghịch lý là

mức thu học phí của các trường vẫn phải thực hiện theo Quyết định 70/1998/QĐ-TTg, mức thu này hiện đã không còn phù hợp với biến động của nền kinh tế thị trường, không đủ để các trường trang trải chi phí hoạt động thường xuyên. Bên cạnh đó hoạt động giáo dục đào tạo là một dịch vụ đặc biệt bao trùm, liên quan đến toàn xã hội, là xương sống của một quốc gia, do đó Nhà nước cần duy trì việc cấp kinh phí cho các trường để định hướng hoạt động các trường đúng mục tiêu đã xây dựng.

❖ Tiếp tục huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước

Cùng với tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục hàng năm, cần tiếp tục huy động cao hơn nữa các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục, bao gồm: học phí, phí, đóng góp xây dựng trường và các đóng góp khác; các khoản thu từ nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất, làm dịch vụ; các khoản đóng góp tự nguyện từ các tổ chức kinh tế, xã hội và của các nhà hảo tâm; huy động nguồn đóng góp của các doanh nghiệp đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Hiện nay tất cả các nguồn thu của trường đều được tập trung về một mối. Ngoại trừ nguồn thu từ học phí, lệ phí có qui định cụ thể tỷ lệ được giữ lại trường để sử dụng cho chi hoạt động thường xuyên. Các khoản thu khác trường xây dựng kế hoạch và tự cân đối thu chi. Một cách linh hoạt và khuyến khích tăng nguồn thu của trường là cho phép các khoa tự tìm kiếm, ký kết, quản lý các hợp đồng đào tạo, dịch vụ bên ngoài, và thực hiện trích nộp lại cho trường theo một tỷ lệ qui định cụ thể, trường chỉ kiểm tra, theo dõi các nguồn thu này. Hay như các khoản thu lệ phí thi lại, phí chứng thực, làm văn bằng, chứng chỉ, tiền giáo trình ... để các khoa, phòng ban có liên quan quản lý thu chi, trường xây dựng qui chế, định mức và giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Mở rộng qui mô đào tạo để tăng nguồn thu từ học phí, lệ phí. Hiện nay các trường thực hiện thu học phí theo quyết định 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Qui định về mức học phí này chưa linh hoạt, hạn chế khả năng cung cấp một dịch vụ giáo dục đào tạo ngày một tốt hơn và khả năng cạnh tranh với các cơ sở đào tạo nước ngoài. Cần sửa đổi theo hướng tương xứng với chất lượng giáo dục được cung cấp, đồng thời người giàu bù đắp cho người nghèo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi bù đắp cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trên cơ sở một chế độ miễn giảm học phí, phí công khai, hợp lý. Học phí nên được xác định trên cơ sở chi phí đào tạo. Nên qui định khung trần mức học phí để các trường lựa chọn thay cho mức ấn định cụ thể không linh hoạt.

Thu hút sinh viên quốc tế dự thi và theo học tại các trường đại học công lập trong nước cũng là một cách nâng cao tính cạnh tranh và nguồn thu của trường. Do đó cần có các hình thức thông tin, giới thiệu, quảng bá, tư vấn về trường, về chất lượng đào tạo, cơ sở hạ tầng, cũng như nhu cầu của thị trường lao động, và khả năng tìm việc sau khi tốt nghiệp trên các trang web, trên các báo, tạp chí giáo dục, đào tạo ở các nước trong khu vực và thế giới, hoặc thông qua các mối quan hệ hợp tác đào tạo, viện trợ để giới thiệu thêm về trường. Ngoài ra các trường cần quản lý, tham gia vào các dự án quốc tế, hợp tác với các đối tác nước ngoài thông qua chuyển giao công nghệ, sáng kiến trao đổi chuyên gia, phát triển chương trình chứa đựng các triển vọng quốc tế và thực hiện liên kết nghiên cứu quốc tế. Hiện nay đã có một số trường thực hiện liên kết giáo dục quốc tế, trao đổi chuyên gia, sinh viên ...

Huy động nguồn tài chính từ các khoản đóng góp, đầu tư của các tổ chức kinh tế, xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân ... , kích thích xã hội đầu tư cho giáo

dục thông qua mở rộng hợp tác, liên kết với các ngành, địa phương, doanh nghiệp, tạo nguồn thu từ các liên kết, hợp đồng đào tạo. Liên thông với các trung tâm, công ty, doanh nghiệp ... tổ chức các chương trình giới thiệu việc làm, các cuộc thi sáng tạo khoa học, kinh tế, kỹ thuật .. cho sinh viên các trường nhằm thu hút tài trợ của các công ty từ quảng bá tên tuổi, tìm kiếm ứng viên triển vọng .. từ các chương trình này.

Huy động nguồn lực từ hợp tác quốc tế để tăng cường trang thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất. Tăng số dự án viện trợ, vốn vay để đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu về chuyển dịch cơ cấu và xuất khẩu lao động.

3. Các giải pháp hoàn thiện quản lý sử dụng nguồn lực tài chính

❖ Hoàn thiện quản lý đối với chi hoạt động thường xuyên

Chiếm tỷ trọng lớn trong chi thường xuyên của các trường là chi cho lương và các khoản chi khác có liên quan đến lương. Dự báo số lượng cán bộ công chức của ngành sẽ còn gia tăng trong giai đoạn tới để đáp ứng qui mô đào tạo. Do vậy khoản chi này khó có thể giảm tỷ trọng được. Thay vào đó, các trường cần triển khai thực hiện quản lý hoạt động theo tiêu chuẩn ISO, đảm bảo giờ giấc làm việc, sử dụng đúng người, đúng việc để nâng cao hiệu quả, thống nhất mục tiêu quản lý.

Chiếm tỷ trọng lớn sau chi lương là chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Dự toán và xây dựng một kế hoạch sửa chữa, duy tu, bảo trì từ đầu mỗi năm tài chính. Các đơn vị trong trường thường xuyên kiểm tra tình hình hoạt động của các thiết bị. Lập một bộ phận tiếp nhận thông tin và đề xuất xử lý kịp thời ở mỗi trường.

Thực hiện tiết giảm các khoản chi quản lý hành chính như vật tư văn phòng, dịch vụ công cộng, hội nghị phí căn cứ trên thực tế phát sinh đưa ra

định mức chi tiêu. Khai thác thế mạnh của công nghệ thông tin để sử dụng hội họp qua mạng, giúp tiết kiệm chi phí di chuyển, ăn ở, sức lực, thời gian

❖ ***Hoàn thiện quản lý nghiên cứu khoa học***

Hoàn thiện cơ chế và bộ máy quản lý khoa học, kết hợp phân cấp với tăng cường chỉ đạo thống nhất, tạo sự liên thông, liên kết giữa các đơn vị trong các trường. Chú trọng phát triển nghiên cứu khoa học ứng dụng. Các trường, Viện, Trung tâm nghiên cứu kết hợp chặt chẽ và phát triển mối quan hệ hợp tác. Bên cạnh đó mở rộng các hoạt động hợp tác, liên kết với các tổ chức, cơ quan, cá nhân trong và ngoài nước trong công tác đào tạo và triển khai các dự án sản xuất thử nghiệm. Phối hợp với các Sở khoa học, Công nghệ và Môi trường các địa phương để triển khai nghiên cứu ứng dụng vào thực tế đời sống kinh tế, xã hội, môi trường ... và phổ biến tuyên truyền kiến thức khoa học kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất địa phương. Tăng cường chất lượng trong công tác đào tạo sau đại học vì thực chất của quá trình này là sự gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh và phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Khuyến khích các đề tài có những đóng góp cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội – nhân văn, tạo cơ sở khoa học cho các quyết định phát triển chiến lược về khoa học, công nghệ, kinh tế, xã hội, văn hóa ở Việt Nam. Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển ứng dụng trong các lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, môi trường ... Kết hợp nghiên cứu khoa học với dịch vụ xã hội, phục vụ cộng đồng. Chú trọng đầu tư cho các hoạt động chuyển giao công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong việc giải quyết các vấn đề cụ thể, cấp bách của xã hội.

Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học là yêu cầu bắt buộc trong qui trình đào tạo chất lượng cao. Các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên có thể là một phần của đề tài nghiên cứu khoa học do cán bộ hướng dẫn chủ trì.

❖ ***Công tác chi đầu tư phát triển: xây dựng cơ bản, mua sắm thiết bị ...***

Cần có một chương trình nghiên cứu mang tính đồng bộ từ khảo sát đến thực nghiệm, từ hệ thống tiêu chuẩn đến qui hoạch mạng lưới trường trên từng địa hình, địa bàn, vùng lãnh thổ.

Có hệ thống chương trình mục tiêu cụ thể với kinh phí tương ứng.

Các cải cách về nội dung, phương pháp và đổi mới công nghệ trường học đều phải được xem xét toàn diện, trong đó khả năng đáp ứng bằng cơ sở vật chất về kiến trúc và thiết bị dạy học phải được coi như yếu tố đảm bảo cho tính khả thi.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra, đánh giá quản lý tài chính

Hiện nay, các trường theo dõi và phản ánh các khoản thu - chi theo mục lục ngân sách thống nhất trong cả nước. Do đó công tác kiểm tra, đánh giá quản lý tài chính không phức tạp. Tuy nhiên, khi áp dụng khoán chi và triển khai thực hiện tự chủ tài chính thì công tác kiểm tra cần có hướng dẫn cụ thể.

IV. CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ

1. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực quản lý tài chính

Thường xuyên cập nhật văn bản pháp qui mới, tổ chức các khoá đào tạo về kiến thức và nghiệp vụ kế toán cho cán bộ làm công tác quản lý tài chính, kế hoạch. Tổ chức các đợt tập huấn hàng năm về công tác quản lý tài chính, quản lý cán bộ, quản lý đào tạo, quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ nhằm

từng bước bổ sung và đổi mới kiến thức về nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ.

Có dự án bồi dưỡng cán bộ kế cận, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, nghiệp vụ và năng lực quản lý của đội ngũ quản lý – hành chính.

2. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, làm cho toàn xã hội hiểu rõ trách nhiệm đối với phát triển giáo dục, để giáo dục và đào tạo thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các cá nhân tham gia xây dựng, đóng góp cho sự nghiệp giáo dục.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế tri thức thì thông tin, giáo dục và trí tuệ tạo nên sự phồn vinh của đất nước. Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 là tiền đề để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược kinh tế – xã hội 2001-2010. Vì vậy, việc quản lý hiệu quả nguồn tài chính của các trường đại học công lập nhằm thúc đẩy sự phát triển hệ thống giáo dục đại học là rất cần thiết.

Luận văn đưa ra ba nhóm giải pháp chính:

- Xây dựng hệ thống pháp lý đầy đủ, phù hợp tình hình biến động của nền kinh tế thị trường,
- Các giải pháp hoàn thiện quản lý nguồn lực và sử dụng nguồn lực tài chính: xác định chính sách huy động và sử dụng nguồn lực có hiệu quả, đúng mục đích.
- Các giải pháp hỗ trợ gián tiếp.